

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP**  
**CHUYÊN NGÀNH LOGISTICS**

**THÁI NGUYÊN, NĂM 2025**



Số: 2063/QĐ-ĐHKTCN

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 8 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Căn cứ nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ nghị quyết số 39/NQ-HĐĐTHN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 3561/QĐ-ĐHKTCN ngày 12/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3571/QĐ-ĐHKTCN ngày 14/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học cho chương trình tiên tiến của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Biên bản số 86/BB-HĐKH&ĐT ngày 14/08/2025 của Hội đồng Khoa học & Đào tạo Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này thay thế cho các Quyết định số 1848/QĐ-ĐHKTCN ngày 12/7/2022; Quyết định số 2325/QĐ-ĐHKTCN ngày 29/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

**Điều 3.** Trường phòng Đào tạo, Trường các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- Các PHT;
- Các Khoa, Phòng TT&QLCL;
- Lưu: VT, ĐT.



TS. Đỗ Trung Hải

**DANH SÁCH**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2063/QĐ-ĐHKTCN ngày 28 tháng 8 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)

**1. NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

| TT | Mã ngành | Ngành                     | Chuyên ngành |                                             |
|----|----------|---------------------------|--------------|---------------------------------------------|
| 1  | 7520103  | Kỹ thuật cơ khí           | 1            | Cơ khí chế tạo máy                          |
|    |          |                           | 2            | Tự động hóa thiết kế và chế tạo             |
| 2  | 7510201  | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 3            | Công nghệ sản xuất tự động                  |
|    |          |                           | 4            | Công nghệ khuôn mẫu                         |
| 3  | 7520114  | Kỹ thuật cơ điện tử       | 5            | Kỹ thuật Cơ điện tử                         |
| 4  | 7520903  | Kỹ thuật vật liệu         | 6            | Kỹ thuật vật liệu                           |
| 5  | 7520107  | Kỹ thuật Robot            | 7            | Robot và trí tuệ nhân tạo                   |
| 6  | 7520116  | Kỹ thuật Cơ khí động lực  | 8            | Cơ khí động lực                             |
|    |          |                           | 9            | Kỹ thuật ô tô điện và điều khiển thông minh |
|    |          |                           | 10           | Kỹ thuật ô tô và giao thông thông minh      |
| 7  | 7510205  | Công nghệ Kỹ thuật ô tô   | 11           | Công nghệ ô tô                              |
|    |          |                           | 12           | Công nghệ nhiệt lạnh ô tô                   |
|    |          |                           | 13           | Công nghệ cơ điện tử ô tô                   |
|    |          |                           | 14           | Công nghệ ô tô điện và ô tô lai             |
| 8  | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng         | 15           | Xây dựng dân dụng và công nghiệp            |
| 9  | 7580101  | Kiến trúc                 | 16           | Kiến trúc công trình                        |
| 10 | 7520320  | Kỹ thuật môi trường       | 17           | Kỹ thuật môi trường                         |
|    |          |                           | 18           | Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị    |
| 11 | 7520201  | Kỹ thuật điện             | 19           | Kỹ thuật điện và công nghệ thông minh       |
|    |          |                           | 20           | Hệ thống điện                               |
|    |          |                           | 21           | Thiết bị điện – điện tử                     |

|    |         |                                              |    |                                              |
|----|---------|----------------------------------------------|----|----------------------------------------------|
|    |         |                                              | 22 | Điện công nghiệp và dân dụng                 |
| 12 | 7520216 | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa           | 23 | Tự động hóa công nghiệp                      |
|    |         |                                              | 24 | Kỹ thuật điều khiển                          |
| 13 | 7510303 | Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | 25 | Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa |
| 14 | 7520207 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông                | 26 | Điện tử viễn thông                           |
|    |         |                                              | 27 | Kỹ thuật điện tử                             |
|    |         |                                              | 28 | Công nghệ IoT và hệ thống điện tử thông minh |
|    |         |                                              | 29 | Truyền thông và mạng máy tính                |
|    |         |                                              | 30 | Quản trị mạng và truyền thông                |
|    |         |                                              | 31 | Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch        |
| 15 | 7480106 | Kỹ thuật máy tính                            | 32 | Tin học công nghiệp                          |
|    |         |                                              | 33 | Kỹ thuật dữ liệu và trí tuệ nhân tạo         |
|    |         |                                              | 34 | Hệ thống nhúng và IoT                        |
|    |         |                                              | 35 | Kỹ thuật phần mềm.                           |
| 16 | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử             | 36 | Công nghệ kỹ thuật điện                      |
| 17 | 7510202 | Công nghệ chế tạo máy                        | 37 | Công nghệ chế tạo máy                        |
| 18 | 7510601 | Quản lý công nghiệp                          | 38 | Quản lý công nghiệp                          |
|    |         |                                              | 39 | Logistics                                    |
| 19 | 7510604 | Kinh tế công nghiệp                          | 40 | Kế toán doanh nghiệp công nghiệp             |
|    |         |                                              | 41 | Quản trị doanh nghiệp công nghiệp            |
| 20 | 7220201 | Ngôn ngữ Anh                                 | 42 | Tiếng Anh khoa học kỹ thuật và công nghệ     |
| 21 | 7905218 | Kỹ thuật cơ khí-Chương trình tiên tiến       | 43 | Kỹ thuật cơ khí                              |
|    |         |                                              | 44 | Tự động hóa cơ khí                           |
| 22 | 7905228 | Kỹ thuật điện – Chương trình tiên tiến       | 45 | Kỹ thuật điện                                |

*Án định danh sách: 22 ngành; 45 chuyên ngành.*

## 2. NGÀNH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG

| TT | Mã ngành | Ngành                              | Chuyên ngành |                                          |
|----|----------|------------------------------------|--------------|------------------------------------------|
| 1  | 7520103  | Kỹ thuật cơ khí                    | 1            | Cơ khí chế tạo máy                       |
| 2  | 7510201  | Công nghệ kỹ thuật cơ khí          | 2            | Công nghệ sản xuất tự động               |
| 3  | 7520114  | Kỹ thuật cơ điện tử                | 3            | Kỹ thuật Cơ điện tử                      |
| 4  | 7520903  | Kỹ thuật vật liệu                  | 4            | Kỹ thuật vật liệu                        |
| 5  | 7520116  | Kỹ thuật Cơ khí động lực           | 5            | Cơ khí động lực                          |
|    |          |                                    | 6            | Kỹ thuật ô tô và giao thông thông minh   |
| 6  | 7510205  | Công nghệ Kỹ thuật ô tô            | 7            | Công nghệ ô tô                           |
| 7  | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng                  | 8            | Xây dựng dân dụng và công nghiệp         |
| 8  | 7520320  | Kỹ thuật môi trường                | 9            | Kỹ thuật môi trường                      |
| 9  | 7520201  | Kỹ thuật điện                      | 10           | Kỹ thuật điện và công nghệ thông minh    |
|    |          |                                    | 11           | Hệ thống điện                            |
|    |          |                                    | 12           | Thiết bị điện – điện tử                  |
|    |          |                                    | 13           | Điện công nghiệp và dân dụng             |
| 10 | 7520216  | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa | 14           | Tự động hóa công nghiệp                  |
|    |          |                                    | 15           | Kỹ thuật điều khiển                      |
| 11 | 7520207  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông      | 16           | Điện tử viễn thông                       |
|    |          |                                    | 17           | Kỹ thuật điện tử                         |
| 12 | 7480106  | Kỹ thuật máy tính                  | 18           | Tin học công nghiệp                      |
|    |          |                                    | 19           | Kỹ thuật dữ liệu và trí tuệ nhân tạo     |
|    |          |                                    | 20           | Hệ thống nhúng và IoT                    |
|    |          |                                    | 21           | Kỹ thuật phần mềm.                       |
| 13 | 7510301  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử   | 22           | Công nghệ kỹ thuật điện                  |
| 14 | 7510202  | Công nghệ chế tạo máy              | 23           | Công nghệ chế tạo máy                    |
| 15 | 7510601  | Quản lý công nghiệp                | 24           | Quản lý công nghiệp                      |
| 16 | 7510604  | Kinh tế công nghiệp                | 25           | Kế toán doanh nghiệp công nghiệp         |
| 17 | 7220201  | Ngôn ngữ Anh                       | 26           | Tiếng Anh khoa học kỹ thuật và công nghệ |

Ấn định danh sách: 17 ngành; 26 chuyên ngành.

## KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH LOGISTICS

### THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Ngành đào tạo:** Quản lý công nghiệp      **Tên tiếng Anh:** Industrial Management

**Mã ngành:** 7510601

**Chuyên ngành đào tạo:** Logistics

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Loại hình đào tạo:** Chính quy

**Thời gian đào tạo:** 4 năm

**Văn bằng tốt nghiệp:** Cử nhân

**Phương thức tuyển sinh:** Tuyển sinh thông qua kỳ thi THPT quốc gia và xét tuyển theo quy định của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên

**Điều kiện tốt nghiệp:** Hoàn thành chương trình theo Quy chế đào tạo

**Tên văn bằng:** Cử nhân Quản lý công nghiệp

*(Chương trình đào tạo được ban hành theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHKTCN ngày ... tháng ... năm... của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).*

### 1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Logistics thuộc ngành Quản lý công nghiệp có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng, có năng lực nghiên cứu và khả năng sáng tạo, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực Logistics tại các tổ chức, doanh nghiệp; có trách nhiệm nghề nghiệp, có khả năng thích nghi với môi trường làm việc và hội nhập quốc tế.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, Cử nhân tốt nghiệp chuyên ngành Logistics thuộc ngành Quản lý công nghiệp, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp có kiến thức, kỹ năng và phẩm chất:

MT1: Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội; có đủ kiến thức về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, khoa học kỹ thuật và kiến thức chuyên môn ở trình độ đại học, từ đó, có thể vận dụng những kiến thức chuyên ngành để giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Logistics.

MT2: Trang bị các kỹ năng mềm cơ bản và kỹ năng nghề, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn; chủ động nghiên cứu và khám phá tri thức với tinh thần trách nhiệm cao.

MT3: Hiểu biết về môi trường ngành, hình thành ý tưởng, phân tích, thiết kế, đánh giá, triển khai và cải tiến hiệu quả hệ thống Logistics.

## 2. Chuẩn đầu ra

### 2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

| Ký hiệu    | Chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                                                                                | Trình độ năng lực |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>1</b>   | <b>KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH</b>                                                                                                                                                                                                                          |                   |
| <b>1.1</b> | Hiểu biết các vấn đề thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật từ đó tiếp thu tốt các kiến thức nền tảng và chuyên ngành và có khả năng học tập ở trình độ cao hơn                                               | 2                 |
| <b>1.2</b> | Ứng dụng các kiến thức nền tảng ở trình độ đại học, từ đó, có thể áp dụng những thông tin, kiến thức đã học và các tình huống thực tế.                                                                                                                      | 3                 |
| <b>1.3</b> | Vận dụng kiến thức chuyên ngành về Logistics trong hoạt động cung ứng dịch vụ Logistics, xuất nhập khẩu, quản lý kho, vận tải và giao nhận nội địa và quốc tế.                                                                                              | 3                 |
| <b>2</b>   | <b>THÁI ĐỘ, KỸ NĂNG CÁ NHÂN VÀ SỰ CHUYÊN NGHIỆP</b>                                                                                                                                                                                                         |                   |
| <b>2.1</b> | Chủ động nhận diện, đánh giá vấn đề cần giải quyết và đề xuất các phương án giải quyết vấn đề                                                                                                                                                               | 3                 |
| <b>2.2</b> | Phát hiện, khám phá vấn đề cần nghiên cứu một cách độc lập và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn                                                                                                                                                 | 3                 |
| <b>2.3</b> | Có tư duy hệ thống khi xem xét sự vật, hiện tượng một cách tổng quát và mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng khác trong hệ thống                                                                                                                          | 3                 |
| <b>2.4</b> | Rèn luyện kỹ năng và thái độ cá nhân: Quản lý thời gian và nguồn lực; Kỹ năng làm việc độc lập; Kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên ngành; Nhận thức năng lực bản thân; Ham tìm hiểu và học tập suốt đời; Tính kiên trì, tận tụy, tinh thần trách nhiệm cao | 3                 |
| <b>2.5</b> | Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; Trung thực, khách quan, đoàn kết, Thái độ hành xử chuyên nghiệp; Giữ gìn uy tín nghề nghiệp; Hợp tác, chia sẻ với bạn bè, đồng nghiệp; Trách nhiệm với cộng đồng, xã hội        | 3                 |
| <b>3</b>   | <b>KỸ NĂNG PHỐI HỢP GIỮA CÁC CÁ NHÂN</b>                                                                                                                                                                                                                    |                   |
| <b>3.1</b> | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm: Tổ chức, hình thành nhóm; lãnh đạo, điều hành nhóm từ đó giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc nhóm                                                                                       | 3                 |
| <b>3.2</b> | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp gồm kỹ năng giao tiếp cơ bản, giao tiếp chuyên môn và sử dụng ngoại ngữ                                                                                                                                           | 3                 |



| <b>Ký hiệu</b> | <b>Chuẩn đầu ra</b>                                                                                                                                 | <b>Trình độ năng lực</b> |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>4</b>       | HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ/TỔ CHỨC, TRIỂN KHAI VÀ KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ – CẢI TIẾN TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP VÀ XÃ HỘI                            |                          |
| <b>4.1</b>     | Hiểu biết vai trò, trách nhiệm của ngành/lĩnh vực hoạt động; Nhận định, phân tích cơ hội, thách thức mà tổ chức, doanh nghiệp đang gặp phải         | 3                        |
| <b>4.2</b>     | Hiểu biết về lịch sử hình thành, phát triển của tổ chức, doanh nghiệp; Nhận định, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của tổ chức, doanh nghiệp           | 3                        |
| <b>4.3</b>     | Có khả năng hình thành ý tưởng, thiết lập yêu cầu, xác định chức năng đối với các hoạt động Logistics                                               | 3                        |
| <b>4.4</b>     | Xây dựng mô hình và quy trình quản lý các hoạt động Logistics                                                                                       | 3                        |
| <b>4.5</b>     | Có khả năng triển khai mô hình, quy trình quản lý các hoạt động Logistics hiệu quả trong các doanh nghiệp và vận hành hệ thống kinh doanh phức hợp. | 3                        |
| <b>4.6</b>     | Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc của các bộ phận/ cá nhân trong hệ thống quản lý Logistics và đề xuất phương án cải tiến              | 3                        |

**Bảng 2. Thang trình độ năng lực kiến thức**

| Trình độ năng lực            |             | Mô tả ngắn                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| $0.0 \leq \text{TĐNL} < 1.0$ | Cơ bản      | Nhớ: Sinh viên ghi nhớ/ nhận ra/ nhớ lại được kiến thức bằng các hành động như: mô tả định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định,...                                                   |
| $1.0 < \text{TĐNL} \leq 2.0$ | Đạt yêu cầu | Hiểu: Sinh viên tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận, ...                                                    |
| $2.0 < \text{TĐNL} \leq 3.0$ |             | Áp dụng: Sinh viên thực hiện/ áp dụng kiến thức để tạo ra các sản phẩm như mô hình, vật thật, mô phỏng, bài báo cáo,...                                                                        |
| $3.0 < \text{TĐNL} \leq 4.0$ | Thành thạo  | Phân tích: Sinh viên phân tích tài liệu/ kiến thức thành các chi tiết/ bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng; cụ thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,... |
| $4.0 < \text{TĐNL} \leq 5.0$ |             | Đánh giá: SV đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức/ thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được đánh giá bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất,...   |
| $5.0 < \text{TĐNL} \leq 6.0$ | Xuất sắc    | Sáng tạo: SV kiến tạo/ sắp xếp/ tổ chức/ thiết kế/ khái quát hóa các chi tiết/ bộ phận theo cách khác/ mới để tạo ra cấu trúc/ mô hình/ sản phẩm mới.                                          |

**Bảng 3. Thang trình độ kỹ năng**

| Trình độ năng lực               | Mô tả ngắn                                                                                                                                                                           |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| $0.0 \leq \text{TĐNL} \leq 1.0$ | Bắt chước: quan sát và lặp lại một kỹ năng nào đó.                                                                                                                                   |
| $1.0 < \text{TĐNL} \leq 2.0$    | Tự hoàn thành được một kỹ năng nào đó (chưa cần hoàn toàn chính xác) theo chỉ dẫn, không còn bắt chước.                                                                              |
| $2.0 < \text{TĐNL} \leq 3.0$    | Lặp lại kỹ năng nào đó một cách chính xác, nhịp nhàng, đúng đắn, thường thực hiện một cách độc lập, không phải hướng dẫn.                                                            |
| $3.0 < \text{TĐNL} \leq 4.0$    | Kết hợp được nhiều kỹ năng theo thứ tự xác định một cách nhịp nhàng và ổn định.                                                                                                      |
| $4.0 < \text{TĐNL} \leq 5.0$    | Hoàn thành một hay nhiều kỹ năng một cách dễ dàng và trở thành tự nhiên, không đòi hỏi sự gắng sức về trí lực và thể lực. Hoặc: Thuận thực kỹ năng trong những tình huống khác nhau. |

**Bảng 4. Thang đo trình độ năng lực thái độ**

| Trình độ năng lực               | Mô tả ngắn                                                                                                      |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| $0.0 \leq \text{TĐNL} \leq 1.0$ | Tiếp nhận hoặc chú tâm: cảm giác được sự tồn tại của sự vật - bằng lòng tiếp nhận - không chế hoặc chú tâm tới. |
| $1.0 < \text{TĐNL} \leq 2.0$    | Có thể phản hồi với thái độ đúng đắn trước một số sự việc, tình huống khác nhau.                                |
| $2.0 < \text{TĐNL} \leq 3.0$    | Có thể đánh giá đúng đắn về ý nghĩa và giá trị của sự việc, tình huống, thái độ.                                |
| $3.0 < \text{TĐNL} \leq 4.0$    | Hình thành ý thức tự giác về thái độ                                                                            |
| $4.0 < \text{TĐNL} \leq 5.0$    | Rèn luyện thái độ, nhận thức trở thành phong cách, bản chất của mình                                            |

**Bảng 5. Ma trận tương quan giữa Mục tiêu và chuẩn đầu ra**

| CDR | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                    | Mục tiêu của CTĐT |    |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----|----|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                             | M1                | M2 | M3 |
| 1   | KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH                                                                                                                                                                                                                                 |                   |    |    |
| 1.1 | Hiểu biết các vấn đề thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật từ đó tiếp thu tốt các kiến thức nền tảng và chuyên ngành và có khả năng học tập ở trình độ cao hơn                                               | ✓                 |    |    |
| 1.2 | Ứng dụng các kiến thức nền tảng ở trình độ đại học, từ đó, có thể áp dụng những thông tin, kiến thức đã học và các tình huống thực tế.                                                                                                                      | ✓                 |    |    |
| 1.3 | Vận dụng kiến thức chuyên ngành về Logistics trong hoạt động cung ứng dịch vụ Logistics, xuất nhập khẩu, quản lý kho, vận tải và giao nhận nội địa và quốc tế.                                                                                              | ✓                 |    |    |
| 2   | THÁI ĐỘ, KỸ NĂNG CÁ NHÂN VÀ SỰ CHUYÊN NGHIỆP                                                                                                                                                                                                                |                   |    |    |
| 2.1 | Chủ động nhận diện, đánh giá vấn đề cần giải quyết và đề xuất các phương án giải quyết vấn đề                                                                                                                                                               |                   | ✓  |    |
| 2.2 | Phát hiện, khám phá vấn đề cần nghiên cứu một cách độc lập và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn                                                                                                                                                 |                   | ✓  |    |
| 2.3 | Có tư duy hệ thống khi xem xét sự vật, hiện tượng một cách tổng quát và mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng khác trong hệ thống                                                                                                                          |                   | ✓  |    |
| 2.4 | Rèn luyện kỹ năng và thái độ cá nhân: Quản lý thời gian và nguồn lực; Kỹ năng làm việc độc lập; Kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên ngành; Nhận thức năng lực bản thân; Ham tìm hiểu và học tập suốt đời; Tính kiên trì, tận tụy, tinh thần trách nhiệm cao |                   | ✓  |    |

| CĐR | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                             | Mục tiêu của CTĐT |    |    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----|----|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                      | M1                | M2 | M3 |
| 2.5 | Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; Trung thực, khách quan, đoàn kết, Thái độ hành xử chuyên nghiệp; Giữ gìn uy tín nghề nghiệp; Hợp tác, chia sẻ với bạn bè, đồng nghiệp; Trách nhiệm với cộng đồng, xã hội |                   | ✓  |    |
| 3   | KỸ NĂNG PHỐI HỢP GIỮA CÁC CÁ NHÂN                                                                                                                                                                                                                    |                   |    |    |
| 3.1 | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm: Tổ chức, hình thành nhóm; lãnh đạo, điều hành nhóm từ đó giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc nhóm                                                                                |                   | ✓  |    |
| 3.2 | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp gồm kỹ năng giao tiếp cơ bản, giao tiếp chuyên môn và sử dụng ngoại ngữ                                                                                                                                    |                   | ✓  |    |
| 4   | HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ/TỔ CHỨC, TRIỂN KHAI VÀ KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ - CẢI TIẾN TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP VÀ XÃ HỘI                                                                                                                             |                   |    |    |
| 4.1 | Hiểu biết vai trò, trách nhiệm của ngành/lĩnh vực hoạt động; Nhận định, phân tích cơ hội, thách thức mà tổ chức, doanh nghiệp đang gặp phải                                                                                                          |                   |    | ✓  |
| 4.2 | Hiểu biết về lịch sử hình thành, phát triển của tổ chức, doanh nghiệp; Nhận định, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của tổ chức, doanh nghiệp                                                                                                            |                   |    | ✓  |
| 4.3 | Có khả năng hình thành ý tưởng, thiết lập yêu cầu, xác định chức năng đối với các hoạt động Logistics                                                                                                                                                |                   |    | ✓  |
| 4.4 | Xây dựng mô hình và quy trình quản lý các hoạt động Logistics                                                                                                                                                                                        |                   |    | ✓  |
| 4.5 | Có khả năng triển khai mô hình, quy trình quản lý các hoạt động Logistics hiệu quả trong các doanh nghiệp và vận hành hệ thống kinh doanh phức hợp.                                                                                                  |                   |    | ✓  |
| 4.6 | Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc của các bộ phận/ cá nhân trong hệ thống quản lý Logistics và đề xuất phương án cải tiến                                                                                                               |                   |    | ✓  |

## 2.2. Đối sánh CDR của cử nhân chuyên ngành Logistics với đề cương CDIO cấp độ 2 và với khung năng lực trình độ quốc gia

**Bảng 6. Đối sánh CDR của CTĐT chuyên ngành Logistics với CDR theo CDIO cấp độ 2**

| TT        | Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo                                                                                                                                                                                                                           | Chuẩn đầu ra theo CDIO                                                                   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1.</b> | <b>Có kiến thức và lập luận ngành</b>                                                                                                                                                                                                                       | <b>Kiến thức và lập luận ngành</b>                                                       |
| 1.1.      | Hiểu biết các vấn đề thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật từ đó tiếp thu tốt các kiến thức nền tảng và chuyên ngành và có khả năng học tập ở trình độ cao hơn                                               | Có hiểu biết và khả năng sử dụng các nguyên tắc cơ bản trong khoa học xã hội và tự nhiên |
| 1.2.      | Ứng dụng các kiến thức nền tảng ở trình độ đại học, từ đó, có thể áp dụng những thông tin, kiến thức đã học và các tình huống thực tế.                                                                                                                      | Kiến thức nền tảng kinh tế và Logistics cốt lõi                                          |
| 1.3.      | Vận dụng kiến thức chuyên ngành về Logistics trong hoạt động cung ứng dịch vụ Logistics, xuất nhập khẩu, quản lý kho, vận tải và giao nhận nội địa và quốc tế                                                                                               | Kiến thức nền tảng Logistics nâng cao                                                    |
| <b>2.</b> | <b>Thái độ, kỹ năng cá nhân và sự chuyên nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                         | <b>Kỹ năng, tổ chức cá nhân và chuyên nghiệp</b>                                         |
| 2.1.      | Chủ động nhận diện, đánh giá vấn đề cần giải quyết và đề xuất các phương án giải quyết vấn đề                                                                                                                                                               | Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề                                                  |
| 2.2.      | Phát hiện, khám phá vấn đề cần nghiên cứu một cách độc lập và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn                                                                                                                                                 | Thử nghiệm và khám phá tri thức                                                          |
| 2.3.      | Có tư duy hệ thống khi xem xét sự vật, hiện tượng một cách tổng quát và mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng khác trong hệ thống                                                                                                                          | Tư duy tầm hệ thống                                                                      |
| 2.4.      | Rèn luyện kỹ năng và thái độ cá nhân: Quản lý thời gian và nguồn lực; Kỹ năng làm việc độc lập; Kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên ngành; Nhận thức năng lực bản thân; Ham tìm hiểu và học tập suốt đời; Tính kiên trì, tận tụy, tinh thần trách nhiệm cao | Thái độ, tư tưởng và học tập                                                             |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                     |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.5. | Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước;<br>Trung thực, khách quan, đoàn kết, Thái độ hành xử chuyên nghiệp; Giữ gìn uy tín nghề nghiệp; Hợp tác, chia sẻ với bạn bè, đồng nghiệp; Trách nhiệm với cộng đồng, xã hội | Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác                                                                                          |
| 3.   | <b>Kỹ năng phối hợp giữa các cá nhân</b>                                                                                                                                                                                                                | <b>Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp</b>                                                                           |
| 3.1. | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm: Tổ chức, hình thành nhóm; lãnh đạo, điều hành nhóm từ đó giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc nhóm                                                                                   | Làm việc theo nhóm                                                                                                                  |
| 3.2. | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp gồm kỹ năng giao tiếp cơ bản, giao tiếp chuyên môn và sử dụng ngoại ngữ                                                                                                                                       | Giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ                                                                                                      |
| 4.   | <b>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường</b>                                                                                                                                          | <b>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường – Quá trình sáng tạo</b> |
| 4.1  | Hiểu biết vai trò, trách nhiệm của ngành/lĩnh vực hoạt động; Nhận định, phân tích cơ hội, thách thức mà tổ chức, doanh nghiệp đang gặp phải                                                                                                             | Hình thành ý tưởng và xây dựng các hệ thống                                                                                         |
| 4.2  | Hiểu biết về lịch sử hình thành, phát triển của tổ chức, doanh nghiệp; Nhận định, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của tổ chức, doanh nghiệp                                                                                                               | Triển khai, vận hành                                                                                                                |
| 4.3  | Có khả năng hình thành ý tưởng, thiết lập yêu cầu, xác định chức năng đối với các hoạt động Logistics                                                                                                                                                   | Triển khai, vận hành                                                                                                                |
| 4.4  | Xây dựng mô hình và quy trình quản lý các hoạt động Logistics                                                                                                                                                                                           | Thiết kế, triển khai, vận hành                                                                                                      |
| 4.5  | Có khả năng triển khai mô hình, quy trình quản lý các hoạt động Logistics hiệu quả trong các doanh nghiệp và vận hành hệ thống kinh doanh phức hợp.                                                                                                     | Triển khai, vận hành                                                                                                                |
| 4.6  | Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc của các bộ phận/ cá nhân trong hệ thống quản lý Logistics và đề xuất phương án cải tiến                                                                                                                  | Kiểm tra, đánh giá, vận hành                                                                                                        |

**Bảng 7. Đối sánh CDR của CTĐT với khung Trình độ quốc gia (ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ)**

| Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo |                                                                                                                                                                                                               | Khung Trình độ quốc gia                                                                                                                                       |  |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| TT                                | Có kiến thức và lập luận ngành                                                                                                                                                                                | Kiến thức                                                                                                                                                     |  |
| 1.                                | Hiểu biết các vấn đề thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật từ đó tiếp thu tốt các kiến thức nền tảng và chuyên ngành và có khả năng học tập ở trình độ cao hơn | Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật                                                                                          |  |
| 1.1.                              |                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                               |  |
| 1.2.                              | Ứng dụng các kiến thức nền tảng ở trình độ đại học, từ đó, có thể áp dụng những thông tin, kiến thức đã học và các tình huống thực tế.                                                                        | Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc; Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi ngành đào tạo            |  |
| 1.3.                              | Vận dụng kiến thức chuyên ngành về Logistics trong hoạt động cung ứng dịch vụ Logistics, xuất nhập khẩu, quản lý kho, vận tải và giao nhận nội địa và quốc tế.                                                | Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể; Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn |  |
| 2.                                | <b>Thái độ, kỹ năng cá nhân và sự chuyên nghiệp</b>                                                                                                                                                           | <b>Kỹ năng, tố chất cá nhân và chuyên nghiệp</b>                                                                                                              |  |
| 2.1.                              | Chủ động nhận diện, đánh giá vấn đề cần giải quyết và đề xuất các phương án giải quyết vấn đề                                                                                                                 | Kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp                                                                                                           |  |
| 2.2.                              | Phát hiện, khám phá vấn đề cần nghiên cứu một cách độc lập và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn                                                                                                   | Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm                                                   |  |
| 2.3.                              | Có tư duy hệ thống khi xem xét sự vật, hiện tượng một cách tổng quát và mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng khác trong hệ thống                                                                            | Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi ngành đào tạo                                                                        |  |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                              |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.4. | Rèn luyện kỹ năng và thái độ cá nhân: Quản lý thời gian và nguồn lực; Kỹ năng làm việc độc lập; Kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên ngành; Nhận thức năng lực bản thân; Ham tìm hiểu và học tập suốt đời; Tính kiên trì, tận tụy, tinh thần trách nhiệm cao | Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi                                                        |
| 2.5. | Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; Trung thực, khách quan, đoàn kết, Thái độ hành xử chuyên nghiệp; Giữ gìn uy tín nghề nghiệp; Hợp tác, chia sẻ với bạn bè, đồng nghiệp; Trách nhiệm với cộng đồng, xã hội        | Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi                                                        |
| 3.   | <b>Kỹ năng phối hợp giữa các cá nhân</b>                                                                                                                                                                                                                    | <b>Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp</b>                                                                                                                    |
| 3.1. | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm: Tổ chức, hình thành nhóm; lãnh đạo, điều hành nhóm từ đó giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc nhóm                                                                                       | Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm                                                                  |
| 3.2. | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp gồm kỹ năng giao tiếp cơ bản, giao tiếp chuyên môn và sử dụng ngoại ngữ                                                                                                                                           | Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến các kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp |
| 4.   | <b>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường</b>                                                                                                                                              | <b>Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh doanh nghiệp, xã hội và môi trường – Quá trình sáng tạo</b>                                          |
| 4.1  | Hiểu biết vai trò, trách nhiệm của ngành/lĩnh vực hoạt động; Nhận định, phân tích cơ hội, thách thức mà tổ chức, doanh nghiệp đang gặp phải                                                                                                                 | Kỹ năng phản biện, phê phán và trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi                                                                                       |
| 4.2  | Hiểu biết về lịch sử hình thành, phát triển của tổ chức, doanh nghiệp; Nhận định, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của tổ chức, doanh nghiệp                                                                                                                   | Kỹ năng phản biện, phê phán trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi                                                                                          |



|     |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.3 | Có khả năng hình thành ý tưởng, thiết lập yêu cầu, xác định chức năng đối với các hoạt động Logistics                                               | Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi ngành đào tạo.                                                                                                   |
| 4.4 | Xây dựng mô hình và quy trình quản lý các hoạt động Logistics                                                                                       | Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi ngành đào tạo<br>Kỹ năng sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. |
| 4.5 | Có khả năng triển khai mô hình, quy trình quản lý các hoạt động Logistics hiệu quả trong các doanh nghiệp và vận hành hệ thống kinh doanh phức hợp. | Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.                                                                    |
| 4.6 | Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc của các bộ phận/ cá nhân trong hệ thống quản lý Logistics và đề xuất phương án cải tiến              | Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.                                                                    |

### 2.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo đề cương CDIO cấp độ 3

| Ký hiệu    | Chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                                         | TĐNL <sup>1</sup> |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>1</b>   | <b>KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH</b>                                                                                                                                                                                   |                   |
| <b>1.1</b> | <i>Hiểu biết các vấn đề thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật từ đó tiếp thu tốt các kiến thức nền tảng và chuyên ngành và có khả năng học tập ở trình độ cao hơn</i> | <b>2</b>          |
| 1.1.1      | Hiểu biết các vấn đề thuộc lý luận chính trị, pháp luật                                                                                                                                                              | 2                 |
| 1.1.2      | Vận dụng các kiến thức toán học để tiếp thu các kiến thức cơ sở                                                                                                                                                      | 2                 |
| 1.1.3      | Hiểu biết các kiến thức xã hội học                                                                                                                                                                                   | 2                 |
| 1.1.4      | Vận dụng kiến thức ngoại ngữ để học tập ở trình độ cao hơn                                                                                                                                                           | 2                 |
| 1.1.5      | Vận dụng kiến thức tin học để tiếp thu tốt các kiến thức chuyên ngành                                                                                                                                                | 2                 |
| <b>1.2</b> | <i>Ứng dụng các kiến thức nền tảng ở trình độ đại học, từ đó, có thể áp dụng những thông tin, kiến thức đã học và các tình huống thực tế.</i>                                                                        | <b>3</b>          |
| 1.2.1      | Ứng dụng các kiến thức nền tảng liên ngành: Kiến thức khoa học kỹ thuật                                                                                                                                              | 3                 |
| 1.2.2      | Ứng dụng các kiến thức nền tảng nhóm ngành                                                                                                                                                                           | 3                 |
| 1.2.2.1    | Kiến thức kinh tế học                                                                                                                                                                                                | 3                 |
| 1.2.2.2    | Kiến thức quản trị căn bản                                                                                                                                                                                           | 3                 |
| 1.2.1.3    | Kiến thức marketing                                                                                                                                                                                                  | 3                 |
| 1.2.1.4    | Kiến thức toán thống kê - phân tích                                                                                                                                                                                  | 3                 |
| 1.2.1.5    | Kiến thức tài chính – kế toán                                                                                                                                                                                        | 3                 |
| 1.2.3      | Ứng dụng các kiến thức nền tảng cơ sở ngành                                                                                                                                                                          | 3                 |
| 1.2.3.1    | Kiến thức chung ngành công nghiệp                                                                                                                                                                                    | 3                 |
| 1.2.3.2    | Kiến thức quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức/doanh nghiệp                                                                                                                                                         | 3                 |
| 1.2.3.3    | Kiến thức quản trị chiến lược                                                                                                                                                                                        | 3                 |
| 1.2.3.4    | Kiến thức kinh doanh thương mại                                                                                                                                                                                      | 3                 |
| 1.2.3.5    | Kiến thức thực tế về hoạt động của quản trị viên tại tổ chức/doanh nghiệp                                                                                                                                            | 3                 |
| <b>1.3</b> | <i>Vận dụng kiến thức chuyên ngành về Logistics trong hoạt động cung ứng dịch vụ Logistics, xuất nhập khẩu, quản lý kho, vận tải và giao nhận nội địa và quốc tế.</i>                                                | <b>3</b>          |
| 1.3.1      | Vận dụng kiến thức xuất nhập khẩu                                                                                                                                                                                    | 3                 |
| 1.3.2      | Vận dụng kiến thức quản lý kho                                                                                                                                                                                       | 3                 |
| 1.3.3      | Vận dụng kiến thức về vận tải và giao nhận nội địa và quốc tế                                                                                                                                                        | 3                 |
| <b>2</b>   | <b>THÁI ĐỘ, KỸ NĂNG CÁ NHÂN VÀ SỰ CHUYÊN NGHIỆP</b>                                                                                                                                                                  |                   |
| <b>2.1</b> | <i>Chủ động nhận diện, đánh giá vấn đề cần giải quyết và đề xuất các phương án giải quyết vấn đề</i>                                                                                                                 | <b>3</b>          |
| 2.1.1      | Chủ động nhận diện vấn đề cần giải quyết                                                                                                                                                                             | 3                 |
| 2.1.2      | Đánh giá vấn đề cần giải quyết                                                                                                                                                                                       | 3                 |

<sup>1</sup> Thang trình độ năng lực: 1 - Biết; 2 - Hiểu; 3 - Ứng dụng; 4 - Phân tích; 5 - Đánh giá; 6 - Sáng tạo

| <b>Ký hiệu</b> | <b>Chuẩn đầu ra</b>                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>TĐNL<sup>1</sup></b> |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 2.1.3          | Đề xuất các phương án giải quyết vấn đề                                                                                                                                                                                                                                   | 3                       |
| <b>2.2</b>     | <b><i>Phát hiện, khám phá vấn đề cần nghiên cứu một cách độc lập và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn</i></b>                                                                                                                                                 | <b>3</b>                |
| 2.2.1          | Phát hiện vấn đề cần nghiên cứu, khám phá                                                                                                                                                                                                                                 | 3                       |
| 2.2.2          | Nghiên cứu, khám phá vấn đề một cách độc lập                                                                                                                                                                                                                              | 3                       |
| 2.2.3          | Ứng dụng các kết quả nghiên cứu, khám phá                                                                                                                                                                                                                                 | 3                       |
| <b>2.3</b>     | <b><i>Có tư duy hệ thống khi xem xét sự vật, hiện tượng một cách tổng quát và mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng khác trong hệ thống</i></b>                                                                                                                          | <b>3</b>                |
| 2.3.1          | Xem xét sự vật, hiện tượng dưới góc nhìn tổng quát                                                                                                                                                                                                                        | 3                       |
| 2.3.2          | Xem xét sự vật, hiện tượng đặt trong mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng khác trong hệ thống                                                                                                                                                                           | 3                       |
| <b>2.4</b>     | <b><i>Rèn luyện kỹ năng và thái độ cá nhân: Quản lý thời gian và nguồn lực; Kỹ năng làm việc độc lập; Kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên ngành; Nhận thức năng lực bản thân; Ham tìm hiểu và học tập suốt đời; Tính kiên trì, tận tụy, tinh thần trách nhiệm cao</i></b> | <b>3</b>                |
| 2.4.1          | Quản lý thời gian và nguồn lực                                                                                                                                                                                                                                            | 3                       |
| 2.4.2          | Kỹ năng làm việc độc lập                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                       |
| 2.4.3          | Kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên ngành                                                                                                                                                                                                                                 | 3                       |
| 2.4.4          | Nhận thức năng lực bản thân                                                                                                                                                                                                                                               | 3                       |
| 2.4.5          | Ham tìm hiểu và học tập suốt đời                                                                                                                                                                                                                                          | 3                       |
| 2.4.6          | Tính kiên trì, tận tụy, tinh thần trách nhiệm cao                                                                                                                                                                                                                         | 3                       |
| <b>2.5</b>     | <b><i>Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; Trung thực, khách quan, đoàn kết, Thái độ hành xử chuyên nghiệp; Giữ gìn uy tín nghề nghiệp; Hợp tác, chia sẻ với bạn bè, đồng nghiệp; Trách nhiệm với cộng đồng, xã hội</i></b>        | <b>3</b>                |
| 2.5.1          | Phẩm chất đạo đức cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                 | 3                       |
| 2.5.1.1        | Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước                                                                                                                                                                                                | 3                       |
| 2.5.1.2        | Ý thức tổ chức kỷ luật                                                                                                                                                                                                                                                    | 3                       |
| 2.5.1.3        | Trung thực, khách quan, đoàn kết                                                                                                                                                                                                                                          | 3                       |
| 2.5.2          | Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                             | 3                       |
| 2.5.2.1        | Tuân thủ pháp luật kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 3                       |
| 2.5.2.2        | Thái độ hành xử chuyên nghiệp                                                                                                                                                                                                                                             | 3                       |
| 2.5.2.3        | Giữ gìn uy tín nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                | 3                       |
| 2.5.2.4        | Hợp tác, chia sẻ với bạn bè, đồng nghiệp                                                                                                                                                                                                                                  | 3                       |
| 2.5.3          | Phẩm chất đạo đức xã hội                                                                                                                                                                                                                                                  | 3                       |
| 2.5.3.1        | Thực hiện tốt nghĩa vụ công dân                                                                                                                                                                                                                                           | 3                       |
| 2.5.3.2        | Trách nhiệm với cộng đồng, xã hội                                                                                                                                                                                                                                         | 3                       |

| Ký hiệu | Chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                 | TĐNL <sup>1</sup> |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 2.5.3.3 | Hài hoà lợi ích cá nhân, tổ chức với lợi ích xã hội                                                                                                                          | 3                 |
| 3       | <b>KỸ NĂNG PHỐI HỢP GIỮA CÁC CÁ NHÂN</b>                                                                                                                                     | 3                 |
| 3.1     | <i>Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm: Tổ chức, hình thành nhóm; lãnh đạo, điều hành nhóm từ đó giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc nhóm</i> | 3                 |
| 3.1.1   | Tổ chức, hình thành nhóm                                                                                                                                                     | 3                 |
| 3.1.2   | Lãnh đạo và điều hành nhóm                                                                                                                                                   | 3                 |
| 3.1.3   | Giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc nhóm                                                                                                                | 3                 |
| 3.2     | <i>Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp gồm kỹ năng giao tiếp cơ bản, giao tiếp chuyên môn và sử dụng ngoại ngữ</i>                                                     | 3                 |
| 3.2.1   | Kỹ năng giao tiếp cơ bản                                                                                                                                                     | 3                 |
| 3.2.2   | Kỹ năng giao tiếp chuyên môn                                                                                                                                                 | 3                 |
| 3.2.3   | Kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ                                                                                                                                             | 3                 |
| 4       | <b>HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ/TỔ CHỨC, TRIỂN KHAI VÀ KIỂM TRA - ĐÁNH GIÁ – CẢI TIẾN TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP VÀ XÃ HỘI</b>                                              | 3                 |
| 4.1     | <i>Nhận thức và phân tích được tầm quan trọng của bối cảnh xã hội đối với hoạt động kinh doanh</i>                                                                           | 3                 |
| 4.1.1   | Hiểu biết vai trò, trách nhiệm của ngành/lĩnh vực hoạt động; Nhận định, phân tích cơ hội, thách thức mà tổ chức, doanh nghiệp đang gặp phải                                  | 3                 |
| 4.1.2   | Hiểu biết về các chế độ, chính sách pháp luật có liên quan                                                                                                                   | 3                 |
| 4.1.3   | Nhận diện được những thay đổi của môi trường tác động tới tổ chức, doanh nghiệp                                                                                              | 3                 |
| 4.1.4   | Nhận định, phân tích cơ hội, thách thức mà tổ chức, doanh nghiệp đang gặp phải                                                                                               | 3                 |
| 4.2     | <i>Hiểu biết về lịch sử hình thành, phát triển của tổ chức, doanh nghiệp; Nhận định, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của tổ chức, doanh nghiệp</i>                             | 3                 |
| 4.2.1   | Hiểu biết về lịch sử hình thành, phát triển của tổ chức, doanh nghiệp                                                                                                        | 3                 |
| 4.2.2   | Hiểu biết về những đặc điểm cơ bản của tổ chức, doanh nghiệp                                                                                                                 | 3                 |
| 4.2.3   | Phân tích được tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hiện tại của tổ chức, doanh nghiệp                                                                                   | 3                 |
| 4.2.4   | Nhận định, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của tổ chức, doanh nghiệp                                                                                                           | 3                 |
| 4.3     | <i>Có khả năng hình thành ý tưởng, thiết lập yêu cầu, xác định chức năng đối với các hoạt động Logistics</i>                                                                 | 3                 |
| 4.3.1   | Có khả năng hình thành ý tưởng các hoạt động Logistics                                                                                                                       | 3                 |
| 4.3.2   | Có khả năng thiết lập các yêu cầu đối với các hoạt động Logistics                                                                                                            | 3                 |
| 4.3.3   | Có khả năng xác định chức năng đối với các hoạt động Logistics                                                                                                               | 3                 |

| Ký hiệu | Chuẩn đầu ra                                                                                                                                                      | TĐNL <sup>1</sup> |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 4.4     | <b><i>Xây dựng mô hình và quy trình quản lý các hoạt động Logistics</i></b>                                                                                       | 3                 |
| 4.4.1   | Xây dựng mô hình và quy trình quản lý xuất nhập khẩu                                                                                                              | 3                 |
| 4.4.2   | Xây dựng mô hình và quy trình quản lý kho                                                                                                                         | 3                 |
| 4.4.3   | Xây dựng mô hình và quy trình quản lý vận tải và giao nhận nội địa và quốc tế                                                                                     | 3                 |
| 4.5     | <b><i>Có khả năng triển khai mô hình, quy trình quản lý các hoạt động Logistics hiệu quả trong các doanh nghiệp và vận hành hệ thống kinh doanh phức hợp.</i></b> | 3                 |
| 4.5.1   | Có khả năng triển khai mô hình, quy trình quản lý các hoạt động xuất nhập khẩu                                                                                    | 3                 |
| 4.5.2   | Có khả năng triển khai mô hình, quy trình quản lý các hoạt động quản lý kho                                                                                       | 3                 |
| 4.5.3   | Có khả năng triển khai mô hình, quy trình quản lý các hoạt động vận tải và giao nhận nội địa và quốc tế                                                           | 3                 |
| 4.6     | <b><i>Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc của các bộ phận trong hệ thống quản lý Logistics và đề xuất phương án cải tiến</i></b>                       | 3                 |
| 4.6.1   | Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc của các bộ phận/ cá nhân trong các hoạt động xuất nhập khẩu và đề xuất phương án cải tiến                          | 3                 |
| 4.6.2   | Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc của các bộ phận/ cá nhân trong các hoạt động quản lý kho và đề xuất phương án cải tiến                             | 3                 |
| 4.6.3   | Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc của các bộ phận/ cá nhân trong các hoạt động vận tải, giao nhận nội địa và quốc tế và đề xuất phương án cải tiến   | 3                 |

### 3. Vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các cơ quan quản lý hoạt động Logistics, cơ quan hải quan, các doanh nghiệp và các doanh nghiệp dịch vụ Logistics với vai trò là người thực hiện trực tiếp hoặc điều hành và quản lý các hoạt động:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu
- Điều phối vận tải nội địa và quốc tế
- Quản lý chứng từ xuất nhập khẩu
- Quản lý thanh toán quốc tế
- Giao nhận hàng hóa
- Quản lý kho bãi
- Thực hiện các thủ tục hải quan
- Tư vấn, chăm sóc khách hàng về các dịch vụ Logistics

#### 4. Học tập và nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp các cử nhân chuyên ngành Logistics, ngành Quản lý công nghiệp có thể:

1. Có khả năng tự học tập, nghiên cứu khoa học theo đúng chuyên ngành đào tạo.
2. Nâng cao trình độ sau đại học (bậc thạc sỹ và tiến sỹ) các chuyên ngành kinh tế và quản trị kinh doanh tại các cơ sở đào tạo trong nước và ngoài nước.

#### 5. Mô tả về cấu trúc chương trình đào tạo

##### 5.1. Thời gian đào tạo và khối lượng kiến thức

Thời gian đào tạo: 4 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 121 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và các hoạt động ngoại khóa).

Thang điểm:

Điểm học phần tính theo thang điểm chữ được tổ hợp từ các điểm thành phần, điểm kết thúc học phần tính theo thang điểm 10. Thang điểm chữ được quy đổi thành thang điểm 4 để tính điểm trung bình chung tích lũy.

**Bảng 8. Xếp loại và quy đổi điểm từ thang điểm hệ 10 sang điểm hệ 4**

| Loại      | Thang điểm 10  | Thang điểm 4 |                |
|-----------|----------------|--------------|----------------|
|           |                | Điểm số      | Điểm chữ       |
| Đạt       | Từ 9,0 đến 10  | 4,0          | A <sup>+</sup> |
|           | Từ 8,5 đến 8,9 | 3,7          | A              |
|           | Từ 8,0 đến 8,4 | 3,5          | B <sup>+</sup> |
|           | Từ 7,0 đến 7,9 | 3,0          | B              |
|           | Từ 6,5 đến 6,9 | 2,5          | C <sup>+</sup> |
|           | Từ 5,5 đến 6,4 | 2,0          | C              |
|           | Từ 5,0 đến 5,4 | 1,5          | D <sup>+</sup> |
|           | Từ 4,0 đến 4,9 | 1,0          | D              |
| Không đạt | Dưới 4,0       | 0            | F              |

##### 5.2. Phân bổ khối lượng các khối kiến thức

**Bảng 9. Phân bổ khối lượng các khối kiến thức**

| Khối kiến thức                           | Số tín chỉ |           |          |
|------------------------------------------|------------|-----------|----------|
|                                          | Tổng       | Bắt buộc  | Tự chọn  |
| <b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b> | <b>31</b>  | <b>27</b> | <b>4</b> |
| - Lý luận chính trị, Pháp luật           | 13         | 13        | 0        |
| - Toán và khoa học tự nhiên              | 2          | 2         | 0        |
| - Khoa học, xã hội và môi trường         | 4          | 0         | 4        |
| - Ngoại ngữ                              | 9          | 9         | 0        |

| Khối kiến thức                           | Số tín chỉ |            |          |
|------------------------------------------|------------|------------|----------|
|                                          | Tổng       | Bắt buộc   | Tự chọn  |
| - Tin học                                | 3          | 3          | 0        |
| <b>Khối kiến thức chuyên nghiệp</b>      | <b>90</b>  | <b>85</b>  | <b>5</b> |
| - Cơ sở nhóm ngành và ngành              | 51         | 51         | 0        |
| - Chuyên ngành                           | 25         | 20         | 5        |
| - Liên ngành                             | 5          | 5          | 0        |
| - Thực hành, thực tập xưởng              |            |            |          |
| - Thực tập và Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp | 9          | 9          | 0        |
| <b>Khối kiến thức GDTC và GDQP</b>       |            |            |          |
| - Giáo dục thể chất                      |            |            |          |
| - Giáo dục quốc phòng                    |            |            |          |
| <b>Tổng</b>                              | <b>121</b> | <b>112</b> | <b>9</b> |

### 5.3. Khung chương trình đào tạo

| Số TT | Mã HP                             | Tên học phần                | Số tín chỉ | Số tiết   |        | Điều kiện tiên quyết |           |           | Đơn vị thực hiện |
|-------|-----------------------------------|-----------------------------|------------|-----------|--------|----------------------|-----------|-----------|------------------|
|       |                                   |                             |            | Lý thuyết | TH, TN | Tiên quyết           | Học trước | Song hành |                  |
| A.    | Khối kiến thức giáo dục đại cương |                             | 31         |           |        |                      |           |           |                  |
| I     | Học phần bắt buộc                 |                             | 27         |           |        |                      |           |           |                  |
| 1     | BAS123                            | Triết học Mác – Lênin       | 3          | 45        |        |                      |           |           | K. KHCB          |
| 2     | BAS215                            | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2          | 30        |        |                      | BAS123    |           |                  |
| 3     | BAS305                            | Chủ nghĩa xã hội khoa học   | 2          | 30        |        |                      | BAS215    |           |                  |
| 4     | BAS217                            | Lịch sử ĐCS Việt Nam        | 2          | 30        |        |                      | BAS305    |           |                  |
| 5     | BAS110                            | Tư tưởng Hồ Chí Minh        | 2          | 30        |        |                      | BAS217    |           |                  |
| 6     | BAS0210                           | Xác suất và thống kê        | 2          | 30        |        |                      |           |           |                  |
| 7     | ENG112                            | Tiếng Anh 1                 | 3          | 45        |        |                      |           |           | K. Quốc tế       |
| 8     | ENG113                            | Tiếng Anh 2                 | 3          | 45        |        |                      | ENG112    |           |                  |
| 9     | ENG217                            | Tiếng Anh 3                 | 3          | 45        |        |                      | ENG113    |           |                  |
| 10    | FIM0301                           | Tin học trong QLCN          | 3          | 15        | 30     |                      |           |           | K. KTCN          |
| 11    | FIM207                            | Pháp luật đại cương         | 2          | 30        |        |                      | BAS123    |           | K. KHCB          |

| Số TT       | Mã HP                                                       | Tên học phần                                     | Số tín chỉ | Số tiết   |        | Điều kiện tiên quyết |           |           | Đơn vị thực hiện |
|-------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|-----------|--------|----------------------|-----------|-----------|------------------|
|             |                                                             |                                                  |            | Lý thuyết | TH, TN | Tiên quyết           | Học trước | Song hành |                  |
| 12          | BAS0109                                                     | Giáo dục thể chất bắt buộc                       |            |           |        |                      |           |           |                  |
| 13          | <b>Giáo dục thể chất tự chọn (chọn 2 học phần)</b>          |                                                  |            |           |        |                      |           |           |                  |
| 13.1        | B103BC1                                                     | (Bóng chuyền 1)                                  |            |           |        |                      |           |           | K. KHCB          |
| 13.2        | B103BD1                                                     | (Bóng đá 1)                                      |            |           |        |                      |           |           |                  |
| 13.3        | B103BR1                                                     | (Bóng rổ 1)                                      |            |           |        |                      |           |           |                  |
| 13.4        | B103CL1                                                     | (Cầu lông 1)                                     |            |           |        |                      |           |           |                  |
| 13.5        | B103BK1                                                     | Pickleball 1                                     |            |           |        |                      |           |           |                  |
| 13.6        | B103BH1                                                     | Bóng chuyền hơi 1                                |            |           |        |                      |           |           |                  |
| 14          |                                                             | Giáo dục QP-AN                                   |            |           |        |                      |           |           |                  |
| <b>II</b>   | <b>Học phần bổ trợ tự chọn</b>                              |                                                  | <b>4</b>   |           |        |                      |           |           |                  |
| 15          | <b>Học phần tự chọn đại cương (Chọn 2 học phần)</b>         |                                                  | <b>4</b>   |           |        |                      |           |           |                  |
| 15.1        | FIM0101                                                     | Lịch sử các học thuyết kinh tế                   | (2)        | 30        |        |                      |           |           | K. KTCN          |
| 15.2        | FIM0102                                                     | Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp | (2)        | 30        |        |                      |           |           |                  |
| 15.3        | FIM0103                                                     | Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp | (2)        | 30        |        |                      |           |           |                  |
| <b>B</b>    | <b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>                |                                                  |            |           |        |                      |           |           |                  |
| <b>I</b>    | <b>Khối kiến thức liên ngành, nhóm ngành và sơ sở ngành</b> |                                                  |            |           |        |                      |           |           |                  |
| <b>I.1</b>  | <b>Kiến thức liên ngành tự chọn</b>                         |                                                  | <b>5</b>   |           |        |                      |           |           |                  |
| 16          | MEC0336                                                     | Kỹ thuật cơ khí đại cương                        | 2          | 30        |        |                      |           |           | K. Cơ khí        |
| 17          | ELE0205                                                     | Kỹ thuật điện đại cương                          | 3          | 45        |        |                      |           |           | K. Điện          |
| <b>II.1</b> | <b>Kiến thức cơ sở nhóm ngành</b>                           |                                                  | <b>32</b>  |           |        |                      |           |           |                  |
| 18          | FIM330                                                      | Luật kinh doanh                                  | 2          | 30        |        |                      | FIM207    |           | K.KHCB           |
| 19          | FIM214                                                      | Toán Kinh tế                                     | 3          | 45        |        |                      |           |           | K. KTCN          |

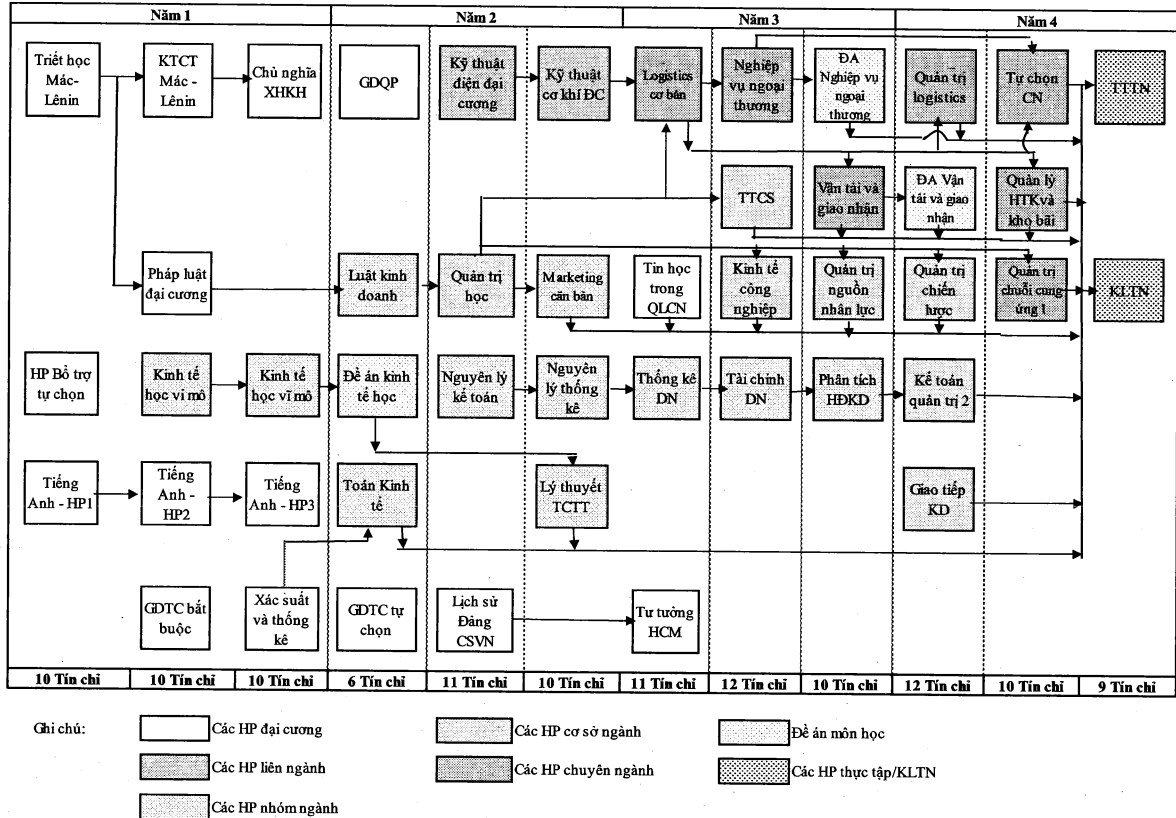


| Số TT        | Mã HP                              | Tên học phần                             | Số tín chỉ | Số tiết   |        | Điều kiện tiên quyết |                   |           | Đơn vị thực hiện |
|--------------|------------------------------------|------------------------------------------|------------|-----------|--------|----------------------|-------------------|-----------|------------------|
|              |                                    |                                          |            | Lý thuyết | TH, TN | Tiên quyết           | Học trước         | Song hành |                  |
| 20           | FIM204                             | Kinh tế học vi mô                        | 3          | 45        |        |                      |                   |           |                  |
| 21           | FIM205                             | Kinh tế học vĩ mô                        | 3          | 45        |        |                      | FIM204            |           |                  |
| 22           | FIM216                             | Lý thuyết tài chính tiền tệ              | 3          | 45        |        |                      | FIM205            |           |                  |
| 23           | FIM206                             | Nguyên lý kế toán                        | 3          | 45        |        |                      |                   |           |                  |
| 24           | FIM331                             | Marketing căn bản                        | 3          | 45        |        |                      | FIM208            |           |                  |
| 25           | FIM213                             | Nguyên lý thống kê                       | 2          | 30        |        |                      | FIM204<br>BAS0201 |           |                  |
| 26           | FIM371                             | Thống kê doanh nghiệp                    | 3          | 45        |        |                      | FIM205<br>FIM213  |           |                  |
| 27           | FIM334                             | Tài chính doanh nghiệp                   | 3          | 45        |        |                      | FIM206            |           |                  |
| 28           | FIM482                             | Phân tích hoạt động KD                   | 3          | 45        |        |                      | FIM334            |           |                  |
| 29           | FIM0380                            | Đề án Kinh tế học                        | 1          | 15        |        | FIM204<br>FIM205     |                   |           |                  |
| <b>III.1</b> | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>       |                                          | <b>19</b>  |           |        |                      |                   |           |                  |
|              | <b>Học phần bắt buộc</b>           |                                          | <b>19</b>  |           |        |                      |                   |           |                  |
| 30           | FIM208                             | Quản trị học                             | 3          | 45        |        |                      |                   |           | K. KTCN          |
| 31           | FIM325                             | Kế toán quản trị 2                       | 2          | 30        |        |                      | FIM206<br>FIM213  |           |                  |
| 32           | FIM497                             | Giao tiếp kinh doanh                     | 3          | 45        |        |                      | FIM208            |           |                  |
| 33           | FIM489                             | Quản trị chiến lược                      | 3          | 45        |        |                      | FIM208<br>FIM331  |           |                  |
| 34           | FIM367                             | Kinh tế công nghiệp                      | 3          | 45        |        |                      | FIM204<br>FIM205  |           |                  |
| 35           | FIM0381                            | Thực tập cơ sở ngành Quản lý công nghiệp | 2          | 30        |        | FIM208               |                   |           |                  |
| 36           | FIM362                             | Quản trị nguồn nhân lực                  | 3          | 45        |        |                      | FIM208            |           |                  |
| <b>IV</b>    | <b>Khối kiến thức chuyên ngành</b> |                                          | <b>25</b>  |           |        |                      |                   |           |                  |
|              | <b>Học phần bắt buộc</b>           |                                          | <b>20</b>  |           |        |                      |                   |           |                  |
| 37           | FIM0361                            | Logistics cơ bản                         | 3          | 45        |        | FIM208               |                   |           | K. KTCN          |
| 38           | FIM0491                            | Quản trị Logistics                       | 3          | 45        |        |                      |                   |           |                  |

| Số TT | Mã HP                                                                     | Tên học phần                     | Số tín chỉ | Số tiết   |        | Điều kiện tiên quyết |           |           | Đơn vị thực hiện |
|-------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|-----------|--------|----------------------|-----------|-----------|------------------|
|       |                                                                           |                                  |            | Lý thuyết | TH, TN | Tiên quyết           | Học trước | Song hành |                  |
| 39    | FIM0488                                                                   | Nghiệp vụ ngoại thương           | 4          | 60        |        |                      |           |           |                  |
| 40    | FIM0489                                                                   | Vận tải và giao nhận             | 3          | 45        |        |                      |           |           |                  |
| 41    | FIM0494                                                                   | Quản trị hàng tồn kho và kho bãi | 3          | 45        |        |                      |           |           |                  |
| 42    | FIM0493                                                                   | Quản trị chuỗi cung ứng 1        | 2          | 30        |        |                      | FIM208    |           |                  |
| 43    | FIM0490                                                                   | Đề án Nghiệp vụ ngoại thương     | 1          | 15        |        |                      |           |           |                  |
| 44    | FIM0555                                                                   | Đề án Vận tải và giao nhận       | 1          | 15        |        |                      |           |           |                  |
| 45    | <b>Học phần tự chọn chuyên ngành<br/>(chọn 1 trong 4 tổ hợp học phần)</b> |                                  |            |           |        |                      |           |           |                  |
|       | <b>Tổ hợp 01</b>                                                          |                                  |            |           |        |                      |           |           |                  |
| 45.1  | FIM0495                                                                   | E-Logistics                      | (2)        | 30        |        |                      |           |           | K. KTCN          |
| 45.1  | FIM0496                                                                   | Tiếng Anh Logistics              | (3)        | 45        |        |                      |           |           |                  |
|       | <b>Tổ hợp 02</b>                                                          |                                  |            |           |        |                      |           |           |                  |
| 45.2  | FIM0497                                                                   | Vận tải đa phương thức           | (2)        | 30        |        |                      |           |           | K. KTCN          |
| 45.2  | FIM0498                                                                   | Logistics và vận tải quốc tế     | (3)        | 45        |        |                      |           |           |                  |
|       | <b>Tổ hợp 03</b>                                                          |                                  |            |           |        |                      |           |           |                  |
| 45.3  | FIM0499                                                                   | Giao dịch thương mại quốc tế     | (2)        | 30        |        |                      |           |           | K. KTCN          |
| 45.3  | FIM0505                                                                   | Thanh toán quốc tế               | (3)        | 45        |        |                      |           |           |                  |
|       | <b>Tổ hợp 04</b>                                                          |                                  |            |           |        |                      |           |           |                  |
| 45.4  | FIM0511                                                                   | Bảo hiểm trong ngoại thương      | (2)        | 30        |        |                      |           |           | K. KTCN          |
| 45.4  | FIM0513                                                                   | Nghiệp vụ hải quan               | (3)        | 45        |        |                      |           |           |                  |
|       | <b>Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp</b>                                   |                                  | 9          |           |        |                      |           |           |                  |
| 46    | FIM0514                                                                   | Thực tập tốt nghiệp              | 3          |           |        |                      |           |           | K. KTCN          |

| Số TT                                                                       | Mã HP   | Tên học phần               | Số tín chỉ | Số tiết   |        | Điều kiện tiên quyết |           |           | Đơn vị thực hiện |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|------------|-----------|--------|----------------------|-----------|-----------|------------------|
|                                                                             |         |                            |            | Lý thuyết | TH, TN | Tiên quyết           | Học trước | Song hành |                  |
| 47                                                                          | FIM0515 | Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp | 6          |           |        |                      |           |           |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                            |         |                            | <b>121</b> |           |        |                      |           |           |                  |
| <b>Tổng số tín chỉ toàn CTĐT: 121 TC (Bắt buộc: 112 TC; Tự chọn: 09 TC)</b> |         |                            |            |           |        |                      |           |           |                  |

#### 5.4. Cây tiến trình của CTĐT chuyên ngành Logistics



### 5.5. Kế hoạch giảng dạy

#### HỌC KỲ 1

| STT         | Mã số HP                                           | Tên học phần                                        | Số<br>tín chỉ | Số tiết<br>TN, TH | Ghi<br>chú |
|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------|-------------------|------------|
| 1           | BAS123                                             | Triết học Mác – Lênin                               | 3             |                   |            |
| 2           | ENG112                                             | Tiếng Anh 1                                         | 3             |                   |            |
| 3           | <b>Tự chọn đại cương (Chọn 2 trong 3 học phần)</b> |                                                     | 4             |                   |            |
| 3.1         | FIM0101                                            | Lịch sử các học thuyết kinh tế                      | (2)           |                   |            |
| 3.2         | FIM0102                                            | Định hướng nghề nghiệp ngành<br>Quản lý công nghiệp | (2)           |                   |            |
| 3.3         | FIM0103                                            | Định hướng nghề nghiệp ngành<br>Kinh tế công nghiệp | (2)           |                   |            |
| <b>Tổng</b> |                                                    |                                                     | <b>10</b>     |                   |            |

#### HỌC KỲ 2

| STT         | Mã số HP | Tên học phần                  | Số<br>tín chỉ | Số tiết<br>TN, TH | Ghi<br>chú |
|-------------|----------|-------------------------------|---------------|-------------------|------------|
| 1           | BAS215   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2             |                   |            |
| 2           | FIM204   | Kinh tế học vi mô             | 3             |                   |            |
| 3           | FIM207   | Pháp luật đại cương           | 2             |                   |            |
| 4           | ENG113   | Tiếng Anh 2                   | 3             |                   |            |
| 5           | BAS0109  | Giáo dục thể chất bắt buộc    |               |                   |            |
| <b>Tổng</b> |          |                               | <b>10</b>     |                   |            |

#### HỌC KỲ 3

| STT         | Mã số HP                                                   | Tên học phần              | Số<br>tín chỉ | Số tiết<br>TN, TH | Ghi<br>chú |
|-------------|------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------|-------------------|------------|
| 1           | BAS0210                                                    | Xác suất và thống kê      | 2             |                   |            |
| 2           | BAS305                                                     | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2             |                   |            |
| 3           | FIM205                                                     | Kinh tế học vĩ mô         | 3             |                   |            |
| 4           | ENG217                                                     | Tiếng Anh 3               | 3             |                   |            |
| 5           | <b>Giáo dục thể chất tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)</b> |                           |               |                   |            |
| 5.1         | B103BC1                                                    | (Bóng chuyền 1)           |               |                   |            |
| 5.2         | B103BD1                                                    | (Bóng đá 1)               |               |                   |            |
| 5.3         | B103BR1                                                    | (Bóng rổ 1)               |               |                   |            |
| 5.4         | B103CL1                                                    | (Cầu lông 1)              |               |                   |            |
| 5.5         | B103BK1                                                    | Pickleball 1              |               |                   |            |
| 5.6         | B103BH1                                                    | Bóng chuyền hơi 1         |               |                   |            |
| <b>Tổng</b> |                                                            |                           | <b>10</b>     |                   |            |

**HỌC KỲ 4**

| STT         | Mã số HP                                                   | Tên học phần        | Số<br>tín chỉ | Số tiết<br>TN, TH | Ghi<br>chú                                              |
|-------------|------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
| 1           | FIM214                                                     | Toán Kinh tế        | 3             |                   |                                                         |
| 2           | FIM330                                                     | Luật kinh doanh     | 2             |                   |                                                         |
| 3           | FIM0380                                                    | Đề án Kinh tế học   | 1             |                   |                                                         |
| 4           |                                                            | Giáo dục quốc phòng |               |                   |                                                         |
| 5           | <b>Giáo dục thể chất tự chọn (chọn 1 trong 4 học phần)</b> |                     |               |                   | Không<br>chọn<br>học<br>phần<br>đã học<br>ở học<br>kỳ 3 |
| 5.1         | B103BC1                                                    | (Bóng chuyền 1)     |               |                   |                                                         |
| 5.2         | B103BD1                                                    | (Bóng đá 1)         |               |                   |                                                         |
| 5.3         | B103BR1                                                    | (Bóng rổ 1)         |               |                   |                                                         |
| 5.4         | B103CL1                                                    | (Cầu lông 1)        |               |                   |                                                         |
| 5.5         | B103BK1                                                    | Pickleball 1        |               |                   |                                                         |
| 5.6         | B103BH1                                                    | Bóng chuyền hơi 1   |               |                   |                                                         |
| <b>Tổng</b> |                                                            |                     | <b>6</b>      |                   |                                                         |

**HỌC KỲ 5**

| STT         | Mã số HP | Tên học phần                   | Số<br>tín chỉ | Số tiết<br>TN, TH | Ghi<br>chú |
|-------------|----------|--------------------------------|---------------|-------------------|------------|
| 1           | ELE0205  | Kỹ thuật điện đại cương        | 3             |                   |            |
| 2           | FIM208   | Quản trị học                   | 3             |                   |            |
| 3           | BAS217   | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2             |                   |            |
| 4           | FIM206   | Nguyên lý kế toán              | 3             |                   |            |
| <b>Tổng</b> |          |                                | <b>11</b>     |                   |            |

**HỌC KỲ 6**

| STT         | Mã số HP | Tên học phần                | Số<br>tín chỉ | Số tiết<br>TN, TH | Ghi<br>chú |
|-------------|----------|-----------------------------|---------------|-------------------|------------|
| 1           | FIM213   | Nguyên lý thống kê          | 2             |                   |            |
| 2           | FIM331   | Marketing căn bản           | 3             |                   |            |
| 3           | FIM216   | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3             |                   |            |
| 4           | MEC0347  | Kỹ thuật cơ khí đại cương   | 2             |                   |            |
| <b>Tổng</b> |          |                             | <b>10</b>     |                   |            |

**HỌC KỲ 7**

| STT | Mã số HP | Tên học phần                      | Số<br>tín chỉ | Số tiết<br>TN, TH | Ghi<br>chú |
|-----|----------|-----------------------------------|---------------|-------------------|------------|
| 1   | FIM0301  | Tin học trong Quản lý công nghiệp | 3             |                   |            |
| 2   | FIM371   | Thống kê doanh nghiệp             | 3             |                   |            |
| 3   | BAS110   | Tư tưởng Hồ Chí Minh              | 2             |                   |            |
| 4   | FIM0361  | Logistics cơ bản                  | 3             |                   |            |

|             |           |  |  |
|-------------|-----------|--|--|
| <b>Tổng</b> | <b>11</b> |  |  |
|-------------|-----------|--|--|

#### HỌC KỲ 8

| STT         | Mã số HP | Tên học phần                             | Số<br>tín chỉ | Số tiết<br>TN, TH | Ghi<br>chú |
|-------------|----------|------------------------------------------|---------------|-------------------|------------|
| 1           | FIM3     | Nghị quyết ngoại thương                  | 4             |                   |            |
| 2           | FIM334   | Tài chính doanh nghiệp                   | 3             |                   |            |
| 4           | FIM0381  | Thực tập cơ sở ngành Quản lý công nghiệp | 2             |                   |            |
| 5           | FIM367   | Kinh tế công nghiệp                      | 3             |                   |            |
| <b>Tổng</b> |          |                                          | <b>12</b>     |                   |            |

#### HỌC KỲ 9

| STT         | Mã số HP | Tên học phần                   | Số<br>tín chỉ | Số tiết<br>TN, TH | Ghi<br>chú |
|-------------|----------|--------------------------------|---------------|-------------------|------------|
| 1           | FIM362   | Quản trị nguồn nhân lực        | 3             |                   |            |
| 2           | FIM482   | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3             |                   |            |
| 3           | FIM 4    | Vận tải và giao nhận           | 3             |                   |            |
| 4           | FIM7     | Đề án Nghiệp vụ ngoại thương   | 1             |                   |            |
| <b>Tổng</b> |          |                                | <b>10</b>     |                   |            |

#### HỌC KỲ 10

| STT         | Mã số HP | Tên học phần            | Số<br>tín chỉ | Số tiết<br>TN, TH | Ghi<br>chú |
|-------------|----------|-------------------------|---------------|-------------------|------------|
| 1           | FIM2     | Quản trị Logistics      | 3             |                   |            |
| 2           | FIM489   | Quản trị chiến lược     | 3             |                   |            |
| 3           | FIM497   | Giao tiếp kinh doanh    | 3             |                   |            |
| 4           | FIM8     | Đa vận tải và giao nhận | 1             |                   |            |
| 5           | FIM325   | Kế toán quản trị 2      | 2             |                   |            |
| <b>Tổng</b> |          |                         | <b>12</b>     |                   |            |

#### HỌC KỲ 11

| STT   | Mã số HP                                             | Tên học phần                     | Số<br>tín chỉ | Số tiết<br>TN, TH | Ghi<br>chú |
|-------|------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------|-------------------|------------|
| 1     | FIM6                                                 | Quản trị chuỗi cung ứng 1        | 2             |                   |            |
| 2     | FIM5                                                 | Quản trị hàng tồn kho và kho bãi | 3             |                   |            |
| 4     | <b>Tự chọn chuyên ngành (chọn 1 tổ hợp học phần)</b> |                                  | <b>5</b>      |                   |            |
| 3.1   | <b>Tổ hợp 1</b>                                      |                                  |               |                   |            |
| 3.1.1 | FIM9                                                 | E-Logistics                      | (2)           |                   |            |
| 3.1.2 | FIM10                                                | Tiếng Anh Logistics              | (3)           |                   |            |
| 3.2   | <b>Tổ hợp 2</b>                                      |                                  |               |                   |            |
| 3.2.1 | FIM11                                                | Vận tải đa phương thức           | (2)           |                   |            |
| 3.2.2 | FIM12                                                | Logistics và vận tải quốc tế     | (3)           |                   |            |

|             |                 |                                     |           |  |  |
|-------------|-----------------|-------------------------------------|-----------|--|--|
| 3.3         | <b>Tổ hợp 3</b> |                                     |           |  |  |
| 3.3.1       | <i>FIM13</i>    | <i>Giao dịch thương mại quốc tế</i> | (2)       |  |  |
| 3.3.2       | <i>FIM14</i>    | <i>Thanh toán quốc tế</i>           | (3)       |  |  |
| 3.4         | <b>Tổ hợp 4</b> |                                     |           |  |  |
| 3.4.1       | <i>FIM15</i>    | <i>Bảo hiểm trong ngoại thương</i>  | (2)       |  |  |
| 3.4.2       | <i>FIM16</i>    | <i>Nghiệp vụ hải quan</i>           | (3)       |  |  |
| <b>Tổng</b> |                 |                                     | <b>10</b> |  |  |

## HỌC KỲ 12

| STT         | Mã số HP | Tên học phần                                   | Số<br>tín chỉ | Số tiết<br>TN, TH | Ghi<br>chú |
|-------------|----------|------------------------------------------------|---------------|-------------------|------------|
| 1           | FIM17    | Thực tập tốt nghiệp ngành Quản lý công nghiệp  | 3             |                   |            |
| 2           | FIM18    | Khóa luận tốt nghiệp ngành Quản lý công nghiệp | 6             |                   |            |
| <b>Tổng</b> |          |                                                | <b>9</b>      |                   |            |



6. Đóng góp các học phần vào thang đo trình độ năng lực và CĐR của CTĐT

Bảng 10. Liệt kê danh mục các học phần đóng góp vào thang đo trình độ năng lực và CĐR

| THANG ĐO TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC |                                 |                                           |                                 |                                   |
|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| CĐR                        | $0 \leq \dots \leq 1$<br>(Biết) | $1 < \dots \leq 2$<br>(Hiểu)              | $2 < \dots \leq 3$<br>(Áp dụng) | $3 < \dots \leq 4$<br>(Phân tích) |
| 1                          | CÓ KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH  |                                           |                                 |                                   |
| 1.1                        |                                 | BAS123 – Triết học Mác-Lênin              | ENG112 - Tiếng Anh 1            |                                   |
|                            |                                 | FIM0101- Lịch sử các HTKT                 |                                 |                                   |
|                            |                                 | Mã HP - Định hướng nghề nghiệp ngành QLCN | ENG113 - Tiếng Anh 2            |                                   |
|                            |                                 | Mã HP - Định hướng nghề nghiệp ngành KTCN | ENG217 - Tiếng Anh 3            |                                   |
|                            |                                 | BAS215 - Kinh tế chính trị Mác-Lênin      |                                 |                                   |
|                            |                                 | BAS0109 – Giáo dục thể chất bắt buộc      |                                 |                                   |
|                            |                                 | FIM207 - Pháp luật đại cương              |                                 |                                   |
|                            |                                 | BAS0210 - Xác suất và thống kê            |                                 |                                   |
|                            |                                 | BAS305 - Chủ nghĩa xã hội khoa học        |                                 |                                   |
|                            |                                 | Giáo dục thể chất tự chọn                 |                                 |                                   |
|                            |                                 | BAS217 - Lịch sử ĐCSVN                    |                                 |                                   |
|                            |                                 | Mã HP - Tin học trong QLCN                |                                 |                                   |
|                            |                                 | BAS110 - Tư tưởng HCM                     |                                 |                                   |
| 1.2                        |                                 | FIM330 - Luật kinh doanh                  | FIM204 - Kinh tế học vi mô      | FIM362 - Quản trị nguồn nhân lực  |
|                            |                                 |                                           | FIM205 - Kinh tế học vĩ mô      |                                   |
|                            |                                 |                                           | FIM214 - Toán Kinh tế           |                                   |
|                            |                                 |                                           | FIM0380 - Đề án Kinh tế học     |                                   |
|                            |                                 |                                           | ELE0205 - Kỹ thuật điện ĐC      |                                   |
|                            |                                 |                                           | FIM208 – Quản trị học           |                                   |

| THANG ĐO TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC |                                            |                              |                                          |                                   |
|----------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|
| CDR                        | $0 \leq \dots \leq 1$<br>(Biết)            | $1 < \dots \leq 2$<br>(Hiểu) | $2 < \dots \leq 3$<br>(Áp dụng)          | $3 < \dots \leq 4$<br>(Phân tích) |
|                            | $4 < \dots \leq 5$<br>(Đánh giá, sáng tạo) |                              |                                          |                                   |
| 1.3                        |                                            |                              | FIM206 - Nguyên lý kế toán               |                                   |
|                            |                                            |                              | FIM213 - Nguyên lý thống kê              |                                   |
|                            |                                            |                              | FIM331 - Marketing căn bản               |                                   |
|                            |                                            |                              | FIM216 - Lý thuyết Tài chính tiền tệ     |                                   |
|                            |                                            |                              | MEC0347 - Kỹ thuật cơ khí ĐC             |                                   |
|                            |                                            |                              | FIM371 - Thống kê doanh nghiệp           |                                   |
|                            |                                            |                              | FIM367 - Kinh tế công nghiệp             |                                   |
|                            |                                            |                              | FIM334 - Tài chính doanh nghiệp          |                                   |
|                            |                                            |                              | FIM0381 - Thực tập cơ sở ngành QLCN      |                                   |
|                            |                                            |                              | FIM482 - Phân tích hoạt động KD          |                                   |
|                            |                                            |                              | FIM325 - Kế toán quản trị 2              |                                   |
|                            |                                            |                              | FIM489 - Quản trị chiến lược             |                                   |
|                            |                                            |                              | FIM497 - Giao tiếp kinh doanh            |                                   |
|                            |                                            |                              | Mã HP - Logistics cơ bản                 |                                   |
|                            |                                            |                              | Mã HP - Đề án nghiệp vụ ngoại thương     | Mã HP - Nghiệp vụ ngoại thương    |
|                            |                                            |                              | Mã HP - Vận tải và giao nhận             | FIM4104 - Khoa luận TN ngành QLCN |
|                            |                                            |                              | Mã HP - Đề án vận tải và giao nhận       | Mã HP - Thanh toán quốc tế        |
|                            |                                            |                              | Mã HP - Quản trị Logistics               |                                   |
|                            |                                            |                              | Mã HP - Quản trị chuỗi cung ứng 1        |                                   |
|                            |                                            |                              | Mã HP - Quản trị hàng tồn kho và kho bãi |                                   |
|                            |                                            |                              | Mã HP - E-Logistics                      |                                   |

| THANG ĐO TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC |                                                    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                             |                                   |                                            |
|----------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|
| CDR                        | $0 \leq \dots \leq 1$<br>(Biết)                    | $1 < \dots \leq 2$<br>(Hiểu)         | $2 < \dots \leq 3$<br>(Áp dụng)                                                                                                                                                                                                                             | $3 < \dots \leq 4$<br>(Phân tích) | $4 < \dots \leq 5$<br>(Đánh giá, sáng tạo) |
|                            |                                                    |                                      | Mã HP - Tiếng Anh Logistics<br>Mã HP - Nghiệp vụ hải quan<br>Mã HP - Vận tải đa phương thức<br>Mã HP - Giao dịch thương mại QT<br>Mã HP - Logistics và vận tải QT<br>Mã HP - Bảo hiểm trong ngoại thương<br>FIM4103 - Thực tập TN ngành Quản lý công nghiệp |                                   |                                            |
| <b>2</b>                   | <b>KỸ NĂNG VÀ TỐ CHẤT CÁ NHÂN VÀ CHUYÊN NGHIỆP</b> |                                      |                                                                                                                                                                                                                                                             |                                   |                                            |
| 2.1                        |                                                    | FIM0101- Lịch sử các HTKT            | BAS123 – Triết học Mác-Lênin                                                                                                                                                                                                                                |                                   |                                            |
|                            |                                                    | BAS0109 – Giáo dục thể chất bắt buộc | BAS215 - Kinh tế chính trị Mác – Lênin                                                                                                                                                                                                                      |                                   |                                            |
|                            |                                                    | BAS0210 - Xác suất và thống kê       | FIM204 - Kinh tế học vi mô                                                                                                                                                                                                                                  |                                   |                                            |
|                            |                                                    | Giáo dục thể chất tự chọn            | FIM207 - Pháp luật đại cương                                                                                                                                                                                                                                |                                   |                                            |
|                            |                                                    |                                      | FIM205 - Kinh tế học vĩ mô                                                                                                                                                                                                                                  |                                   |                                            |
|                            |                                                    |                                      | BAS305 - Chủ nghĩa XHKH                                                                                                                                                                                                                                     |                                   |                                            |
|                            |                                                    |                                      | FIM330 - Luật kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                    |                                   |                                            |
|                            |                                                    |                                      | FIM0380 - Đề án Kinh tế học                                                                                                                                                                                                                                 |                                   |                                            |
|                            |                                                    |                                      | ELE0205 - Kỹ thuật điện đại cương                                                                                                                                                                                                                           |                                   |                                            |
|                            |                                                    |                                      | BAS217 - Lịch sử ĐCSVN                                                                                                                                                                                                                                      |                                   |                                            |
|                            |                                                    |                                      | FIM213 - Nguyên lý thống kê                                                                                                                                                                                                                                 |                                   |                                            |
|                            |                                                    |                                      | FIM331 - Marketing căn bản                                                                                                                                                                                                                                  |                                   |                                            |
|                            |                                                    |                                      | FIM216 - Lý thuyết tài chính tiền tệ                                                                                                                                                                                                                        |                                   |                                            |
|                            |                                                    |                                      | MEC0347 - Kỹ thuật cơ khí đại cương                                                                                                                                                                                                                         |                                   |                                            |

| THANG ĐO TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC |                       |                                    |                                     |                                                  |                                     |
|----------------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|
| CDR                        | 0 ≤ ... ≤ 1<br>(Biết) | 1 < ... ≤ 2<br>(Hiểu)              | 2 < ... ≤ 3<br>(Áp dụng)            | 3 < ... ≤ 4<br>(Phân tích)                       | 4 < ... ≤ 5<br>(Đánh giá, sáng tạo) |
|                            |                       |                                    |                                     |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                    | BAS110 - Tư tưởng Hồ Chí Minh       |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                    | Mã HP - Đề án vận tải và giao nhận  |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                    | Mã HP - Quản trị Logistics          |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                    | FIM4103 - Thực tập TN ngành QLCN    |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                    | Mã HP - Quản trị chuỗi cung ứng 1   |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                    | Mã HP - Bảo hiểm trong ngoại thương |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                    | FIM4104 - Khóa luận TN ngành QLCN   |                                                  |                                     |
| 2.2                        |                       |                                    | FIM214 - Toán Kinh tế               | FIM4104 - Khóa luận TN ngành QLCN                |                                     |
|                            |                       |                                    | Mã HP - Logistics cơ bản            |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                    | Mã HP - E-Logistics                 |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                    | FIM0381 - Thực tập cơ sở ngành QLCN |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                    | FIM4103 - Thực tập TN ngành QLCN    |                                                  |                                     |
| 2.3                        |                       | BAS0210 - Xác suất và thống kê     | FIM0380 - Đề án Kinh tế học         | Mã HP - Thanh toán quốc tế                       |                                     |
|                            |                       |                                    | FIM206 - Nguyên lý kế toán          | FIM4104 - Khóa luận TN ngành Quản lý công nghiệp |                                     |
|                            |                       |                                    | FIM371 - Thống kê doanh nghiệp      |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                    | FIM334 – Tài chính doanh nghiệp     |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                    | FIM325 - Kế toán quản trị 2         |                                                  |                                     |
| 2.4                        |                       |                                    | FIM4103 - Thực tập TN ngành QLCN    |                                                  |                                     |
|                            |                       | FIM0101- Lịch sử các học thuyết KT | ENG112 - Tiếng Anh 1                | FIM4104 - Khóa luận TN ngành Quản lý công nghiệp |                                     |

| THANG ĐO TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC |                                 |                                                          |                                           |                                   |                                            |
|----------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|
| CĐR                        | $0 \leq \dots \leq 1$<br>(Biết) | $1 < \dots \leq 2$<br>(Hiểu)                             | $2 < \dots \leq 3$<br>(Áp dụng)           | $3 < \dots \leq 4$<br>(Phân tích) | $4 < \dots \leq 5$<br>(Đánh giá, sáng tạo) |
|                            |                                 | Mã HP - Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp | FIM204 - Kinh tế học vi mô                |                                   |                                            |
|                            |                                 | Mã HP - Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp | ENG113 - Tiếng Anh 2                      |                                   |                                            |
|                            |                                 | BAS0210 - Xác suất và thống kê                           | FIM205 - Kinh tế học vĩ mô                |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | ENG217 - Tiếng Anh 3                      |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | FIM214 - Toán Kinh tế                     |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | FIM0380 - Đề án Kinh tế học               |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | FIM208 - Quản trị học                     |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | FIM206 - Nguyên lý kế toán                |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | FIM213 - Nguyên lý thống kê               |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | FIM216 - Lý thuyết tài chính tiền tệ      |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | MEC0347 - Kỹ thuật cơ khí đại cương       |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | Mã HP - Tin học trong Quản lý công nghiệp |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | FIM371 - Thống kê doanh nghiệp            |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | Mã HP - Logistics cơ bản                  |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | FIM334 - Tài chính doanh nghiệp           |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | FIM482 - Phân tích hoạt động kinh doanh   |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | FIM325 - Kế toán quản trị 2               |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | Mã HP - Đề án vận tải và giao nhận        |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | Mã HP - Quản trị Logistics                |                                   |                                            |
|                            |                                 |                                                          | Mã HP - Quản trị hàng tồn kho và kho bãi  |                                   |                                            |

| THANG ĐO TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC |                       |                                                          |                                                          |                                                  |                                     |
|----------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|
| CĐR                        | 0 ≤ ... ≤ 1<br>(Biết) | 1 < ... ≤ 2<br>(Hiểu)                                    | 2 < ... ≤ 3<br>(Áp dụng)                                 | 3 < ... ≤ 4<br>(Phân tích)                       | 4 < ... ≤ 5<br>(Đánh giá, sáng tạo) |
| 2.5                        |                       |                                                          | Mã HP - E-Logistics                                      |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                                          | Mã HP - Tiếng Anh Logistics                              |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                                          | Mã HP - Vận tải đa phương thức                           |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                                          | Mã HP - Logistics và vận tải quốc tế                     |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                                          | Mã HP - Giao dịch thương mại quốc tế                     |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                                          | Mã HP - Bảo hiểm trong ngoại thương                      |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                                          | Mã HP - Nghiệp vụ hải quan                               |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                                          | FIM4103 - Thực tập TN ngành Quản lý công nghiệp          |                                                  |                                     |
|                            |                       | Mã HP - Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp | Mã HP - Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                                          | ELE0205 - Kỹ thuật điện đại cương                        | Mã HP - Đề án Nghiệp vụ ngoại thương             |                                     |
|                            |                       |                                                          | FIM206 - Nguyên lý kế toán                               | FIM4104 - Khóa luận TN ngành Quản lý công nghiệp |                                     |
|                            |                       |                                                          | Mã HP - Nghiệp vụ ngoại thương                           |                                                  |                                     |
|                            |                       | Mã HP - Nghiệp vụ hải quan                               |                                                          |                                                  |                                     |
|                            |                       | Mã HP - Thanh toán quốc tế                               |                                                          |                                                  |                                     |
|                            |                       | FIM4103 - Thực tập TN ngành Quản lý công nghiệp          |                                                          |                                                  |                                     |
|                            |                       | Mã HP - Vận tải và giao nhận                             |                                                          |                                                  |                                     |
| 3                          | KỸ NĂNG MỀM           |                                                          |                                                          |                                                  |                                     |
| 3.1                        |                       | BAS0109 – Giáo dục thể chất bắt buộc                     | BAS123 – Triết học Mác-Lênin                             |                                                  |                                     |
|                            |                       | Giáo dục thể chất tự chọn                                | ENG112 - Tiếng Anh 1                                     |                                                  |                                     |
|                            |                       |                                                          | BAS215 - Kinh tế chính trị Mác – Lênin                   |                                                  |                                     |



| THANG ĐO TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC |                                                                                                        |                                                          |                                     |                                                  |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|
| CĐR                        | $0 \leq \dots \leq 1$<br>(Biết)                                                                        | $1 < \dots \leq 2$<br>(Hiểu)                             | $2 < \dots \leq 3$<br>(Áp dụng)     | $3 < \dots \leq 4$<br>(Phân tích)                |
|                            |                                                                                                        |                                                          | Mã HP - Thanh toán quốc tế          | $4 < \dots \leq 5$<br>(Đánh giá, sáng tạo)       |
|                            |                                                                                                        |                                                          | FIM4103 - Thực tập TN ngành QLCN    |                                                  |
| 4                          | HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, THIẾT KẾ, TRIỂN KHAI VÀ VẬN HÀNH TRONG BỐI CẢNH DOANH NGHIỆP, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG |                                                          |                                     |                                                  |
| 4.1                        |                                                                                                        | Mã HP - Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp | FIM331 - Marketing căn bản          | Mã HP - Nghiệp vụ ngoại thương                   |
|                            |                                                                                                        | Mã HP - Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp | Mã HP - Nghiệp vụ ngoại thương      | Mã HP - Đề án Nghiệp vụ ngoại thương             |
|                            |                                                                                                        | FIM367 - Kinh tế công nghiệp                             | FIM362 - Quản trị nguồn nhân lực    | FIM4104 - Khóa luận TN ngành Quản lý công nghiệp |
|                            |                                                                                                        |                                                          | FIM489 - Quản trị chiến lược        |                                                  |
|                            |                                                                                                        |                                                          | Mã HP - Bảo hiểm trong ngoại thương |                                                  |
| 4.2                        |                                                                                                        |                                                          | Mã HP - Nghiệp vụ hải quan          |                                                  |
|                            |                                                                                                        |                                                          | Thực tập TN ngành QLCN              |                                                  |
|                            |                                                                                                        |                                                          | FIM331 - Marketing căn bản          | Mã HP - Nghiệp vụ ngoại thương                   |
|                            |                                                                                                        |                                                          | FIM371 - Thống kê doanh nghiệp      | FIM4104 - Khóa luận TN ngành Quản lý công nghiệp |
|                            |                                                                                                        |                                                          | FIM334 - Tài chính doanh nghiệp     |                                                  |
|                            |                                                                                                        |                                                          | FIM0381 - Thực tập cơ sở ngành QLCN |                                                  |
|                            |                                                                                                        |                                                          | FIM482 - Phân tích hoạt động KD     |                                                  |
|                            |                                                                                                        |                                                          | Mã HP - Vận tải và giao nhận        |                                                  |
|                            |                                                                                                        |                                                          | FIM489 - Quản trị chiến lược        |                                                  |
|                            |                                                                                                        |                                                          | Mã HP - Quản trị chuỗi cung ứng 1   |                                                  |
|                            |                                                                                                        |                                                          | FIM4103 - Thực tập TN ngành QLCN    |                                                  |



| THANG ĐO TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC |                       |                       |                                      |                                                  |                                     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|
| CĐR                        | 0 ≤ ... ≤ 1<br>(Biết) | 1 < ... ≤ 2<br>(Hiểu) | 2 < ... ≤ 3<br>(Áp dụng)             | 3 < ... ≤ 4<br>(Phân tích)                       | 4 < ... ≤ 5<br>(Đánh giá, sáng tạo) |
| 4.3                        |                       |                       | FIM208 - Quản trị học                | FIM4104 - Khóa luận TN ngành Quản lý công nghiệp |                                     |
|                            |                       |                       | Mã HP - Logistics cơ bản             |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | FIM367 - Kinh tế công nghiệp         |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | FIM362 - Quản trị nguồn nhân lực     |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | Mã HP - Đề án vận tải và giao nhận   |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | Mã HP - Quản trị Logistics           |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | Mã HP - E-Logistics                  |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | FIM4103 - Thực tập TN ngành QLCN     |                                                  |                                     |
| 4.4                        |                       |                       | FIM208 - Quản trị học                | Mã HP - Quản trị hàng tồn kho và kho bãi         |                                     |
|                            |                       |                       | FIM367 - Kinh tế công nghiệp         | FIM4104 - Khóa luận TN ngành Quản lý công nghiệp |                                     |
|                            |                       |                       | FIM362 - Quản trị nguồn nhân lực     |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | Mã HP - Quản trị chuỗi cung ứng 1    |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | Mã HP - Vận tải đa phương thức       |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | Mã HP - Giao dịch thương mại quốc tế |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | Mã HP - Logistics và vận tải quốc tế |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | Mã HP - Bảo hiểm trong ngoại thương  |                                                  |                                     |
| 4.5                        |                       |                       | FIM4103 - Thực tập TN ngành QLCN     |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | FIM362 - Quản trị nguồn nhân lực     |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | FIM325 - Kế toán quản trị 2          | Mã HP - Nghiệp vụ hải quan                       |                                     |

| THANG ĐO TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC |                       |                       |                                     |                                                  |                                     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|
| CDR                        | 0 ≤ ... ≤ 1<br>(Biết) | 1 < ... ≤ 2<br>(Hiểu) | 2 < ... ≤ 3<br>(Áp dụng)            | 3 < ... ≤ 4<br>(Phân tích)                       | 4 < ... ≤ 5<br>(Đánh giá, sáng tạo) |
|                            |                       |                       | FIM489 - Quản trị chiến lược        | Mã HP - Quản trị hàng tồn kho và kho bãi         |                                     |
|                            |                       |                       | Mã HP - Bảo hiểm trong ngoại thương | FIM4104 - Khóa luận TN ngành Quản lý công nghiệp |                                     |
|                            |                       |                       | Mã HP - Vận tải và giao nhận        |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | Mã HP - Vận tải đa phương thức      |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | FIM4103 - Thực tập TN ngành QLCN    |                                                  |                                     |
|                            |                       |                       | FIM362 - Quản trị nguồn nhân lực    | Mã HP - Đề án Nghiệp vụ ngoại thương             |                                     |
| 4.6                        |                       |                       | FIM325 - Kế toán quản trị 2         | FIM4104 - Khóa luận TN ngành Quản lý công nghiệp |                                     |
|                            |                       |                       | FIM4103 - Thực tập TN ngành QLCN    |                                                  |                                     |

7. Ma trận kiến thức kỹ năng

Bảng 11. Ma trận kiến thức kỹ năng

| (MÃ HỌC PHẦN-TÊN HỌC PHẦN)                               |  | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
|----------------------------------------------------------|--|-----------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
|                                                          |  | 1                     |     |     |     | 2   |     |     |     | 3   |     |     |     | 4   |     |     |     |
|                                                          |  | 1.1                   | 1.2 | 1.3 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1 | 3.2 | 4.1 | 4.2 | 4.3 | 4.4 | 4.5 | 4.6 |
| <b>HỌC KỲ 1</b>                                          |  | 2.2                   |     |     | 2.5 |     |     | 2.3 | 2.5 | 3.0 | 2.5 | 2.0 |     |     |     |     |     |
| BAS123 – Triết học Mác-Lênin                             |  | 2                     |     |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| ENG112 - Tiếng Anh 1                                     |  | 3                     |     |     |     |     |     | 3   |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     |
| Tự chọn đại cương                                        |  |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Mã HP - Lịch sử các học thuyết kinh tế                   |  | 2                     |     |     | 2   |     |     | 2   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Mã HP - Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp |  | 2                     |     |     |     |     |     | 2   | 3   |     | 2   | 2   |     |     |     |     |     |
| Mã HP - Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp |  | 2                     |     |     |     |     |     | 2   | 2   |     |     | 2   |     |     |     |     |     |
| <b>HỌC KỲ 2</b>                                          |  | 2.3                   | 3.0 |     | 2.8 |     |     | 3.0 |     | 2.8 | 3.0 |     |     |     |     |     |     |
| BAS215 - Kinh tế chính trị Mác – Lênin                   |  | 2                     |     |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| FIM204 - Kinh tế học vi mô                               |  |                       | 3   |     | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| FIM207 - Pháp luật đại cương                             |  | 2                     |     |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| ENG113 - Tiếng Anh 2                                     |  | 3                     |     |     |     |     |     | 3   |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     |
| BAS0109 – Giáo dục thể chất bắt buộc                     |  | 2                     |     |     | 2   |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>HỌC KỲ 3</b>                                          |  | 2.3                   | 3.0 |     | 2.7 |     |     | 2.0 | 2.7 | 3.0 | 3.0 |     |     |     |     |     |     |
| BAS0210 - Xác suất và thống kê                           |  | 2                     |     |     | 2   |     |     | 2   | 2   |     |     |     |     |     |     |     |     |
| FIM205 - Kinh tế học vĩ mô                               |  |                       | 3   |     | 3   |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |
| ENG217 - Tiếng Anh 3                                     |  | 3                     |     |     |     |     |     | 3   |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     |
| BAS305 - Chủ nghĩa xã hội khoa học                       |  | 2                     |     |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |
| <b>HỌC KỲ 4</b>                                          |  | 2.0                   | 2.7 |     | 2.3 | 3.0 | 3.0 | 3.0 |     | 2.0 |     |     |     |     |     |     |     |
| FIM214 - Toán Kinh tế                                    |  |                       | 3   |     |     | 3   |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |

| (MÃ HỌC PHẦN-TÊN HỌC PHẦN)                | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|--|--|
|                                           | 1                     |     |     | 2   |     |     |     |     |     | 3   |     |     | 4   |     |     |     |  |  |
|                                           | 1.1                   | 1.2 | 1.3 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1 | 3.2 | 4.1 | 4.2 | 4.3 | 4.4 | 4.5 | 4.6 |  |  |
|                                           |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| FIM330 - Luật kinh doanh                  |                       | 2   |     | 3   |     | 0   | 0   |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| FIM0380 - Đề án Kinh tế học               |                       | 3   |     | 3   |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| Giáo dục quốc phòng                       |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| Giáo dục thể chất tự chọn                 |                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| B103BC1 – Bóng chuyền 1                   | 2                     |     |     | 2   |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| B103BD1 – Bóng đá 1                       | 2                     |     |     | 2   |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| B103BR1 – Bóng rổ 1                       | 2                     |     |     | 2   |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| B103CL1 – Cầu lông 1                      | 2                     |     |     | 2   |     |     |     |     | 2   |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| HỌC KỲ 5                                  | 2.0                   | 3.0 |     | 3.0 |     | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 2.0 |     |     | 3.0 | 3.0 |     |     |  |  |
| ELE0205 - Kỹ thuật điện đại cương         |                       | 3   |     | 3   |     |     |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| FIM208 - Quản trị học                     |                       | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     | 3   | 3   |     |     |  |  |
| BAS217 - Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam   | 2                     |     |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| FIM206 - Nguyên lý kế toán                |                       | 3   |     |     |     | 3   | 3   | 3   |     | 2   |     |     |     |     |     |     |  |  |
| HỌC KỲ 6                                  |                       | 3.0 |     | 3.0 |     |     | 3.0 |     | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 |     |     |     |     |  |  |
| FIM213 - Nguyên lý thống kê               |                       | 3   |     | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| FIM331 - Marketing căn bản                |                       | 3   |     | 3   |     |     |     |     |     |     | 3   | 3   |     |     |     |     |  |  |
| FIM216 - Lý thuyết tài chính tiền tệ      |                       | 3   |     | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| MEC0347 - Kỹ thuật cơ khí đại cương       |                       | 3   |     | 3   |     |     | 3   |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     |  |  |
| HỌC KỲ 7                                  | 2.0                   | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 |     | 3.0 |     |     | 3.0 | 3.0 |     |     |     |  |  |
| Mã HP - Tin học trong Quản lý công nghiệp | 2                     |     |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| FIM371 - Thống kê doanh nghiệp            |                       | 3   |     |     |     | 3   | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |  |  |
| BAS110 - Tư tưởng Hồ Chí Minh             | 2                     |     |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |     |     |     |  |  |

| CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT                                          |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
|----------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| (MÃ HỌC PHẦN-TÊN HỌC PHẦN)                                     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| 1                                                              |     |     | 2   |     |     |     |     | 3   |     |     | 4   |     |     |     |     |
| 1.1                                                            | 1.2 | 1.3 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1 | 3.2 | 4.1 | 4.2 | 4.3 | 4.4 | 4.5 | 4.6 |
| Mã HP - Logistics cơ bản                                       |     | 3   |     | 3   |     | 3   |     |     |     |     |     | 3   |     |     |     |
| HỌC KỲ 8                                                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| FIM367 - Kinh tế công nghiệp                                   | 3   |     |     |     |     |     |     |     |     | 2   |     | 3   | 3   |     |     |
| FIM334 – Tài chính doanh nghiệp                                | 3   |     |     |     | 3   | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |
| FIM0381 - Thực tập cơ sở ngành Quản lý công nghiệp             | 3   |     |     | 3   |     |     |     | 3   | 3   |     | 3   |     |     |     |     |
| Mã HP - Nghiệp vụ ngoại thương                                 |     | 4   |     |     |     |     | 3   |     | 3   | 4   | 0   |     |     | 4   | 0   |
| HỌC KỲ 9                                                       |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| FIM482 – Phân tích hoạt động kinh doanh                        | 3.5 | 3.0 |     |     |     | 3.0 | 3.5 | 3.0 |     | 3.5 | 3.3 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.5 |
| FIM362 - Quản trị nguồn nhân lực                               | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     | 3   |     |     |     |     |
| Mã HP - Đề án Nghiệp vụ ngoại thương                           | 4   |     |     |     |     |     | 4   |     |     | 4   | 4   |     |     | 0   | 4   |
| Mã HP - Vận tải và giao nhận                                   |     | 3   |     |     |     |     | 3   | 3   |     |     | 3   |     |     | 3   |     |
| HỌC KỲ 10                                                      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| FIM325 - Kế toán quản trị 2                                    | 3.0 | 3.0 | 3.0 |     |     | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.5 | 3.0 | 3.0 | 3.0 |     | 3.0 | 3.0 |
| FIM489 - Quản trị chiến lược                                   | 3   | 0   |     |     |     | 3   | 3   |     | 3   |     |     |     |     | 3   | 3   |
| Mã HP - Đề án vận tải và giao nhận                             |     | 3   | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     | 3   |     |     |     |
| Mã HP - Quản trị Logistics                                     |     | 3   | 3   |     |     | 3   |     |     |     |     |     | 3   | 0   |     |     |
| FIM497 - Giao tiếp kinh doanh                                  | 3   |     |     |     |     |     |     | 3   | 4   |     |     |     |     |     |     |
| HỌC KỲ 11                                                      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Mã HP - Quản trị chuỗi cung ứng 1                              |     | 3.1 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 4.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.2 | 3.5 |     |
| Mã HP - Quản trị hàng tồn kho và kho bãi                       |     | 3   | 3   |     |     |     |     |     |     |     | 3   |     | 3   |     |     |
| Học phần tự chọn chuyên ngành (chọn 1 trong 4 tổ hợp học phần) |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
| Tổ hợp 01                                                      |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |

| (MÃ HỌC PHẦN-TÊN HỌC PHẦN)                       |  | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|--------------------------------------------------|--|-----------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                                                  |  | 1                     |            |            |            | 2          |            |            |            |            |            |            |            | 3          |            |            |            |
|                                                  |  | 1.1                   | 1.2        | 1.3        | 2.1        | 2.2        | 2.3        | 2.4        | 2.5        | 3.1        | 3.2        | 4.1        | 4.2        | 4.3        | 4.4        | 4.5        | 4.6        |
| Mã HP - E-Logistics                              |  |                       |            | 3          |            | 3          |            | 3          |            |            |            |            |            | 3          |            |            |            |
| Mã HP - Tiếng Anh Logistics                      |  |                       |            | 3          |            |            |            | 3          |            |            | 3          |            |            |            |            |            |            |
| <b>Tổ hợp 02</b>                                 |  |                       |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| Mã HP - Vận tải đa phương thức                   |  |                       | 3          |            |            |            |            | 3          |            |            |            |            |            |            | 3          | 3          |            |
| Mã HP - Logistics và vận tải quốc tế             |  |                       | 3          |            |            |            |            | 3          |            |            |            |            |            |            | 3          | 0          |            |
| <b>Tổ hợp 03</b>                                 |  |                       |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| Mã HP - Giao dịch thương mại quốc tế             |  |                       | 3          |            |            |            |            | 3          |            |            |            |            |            |            | 3          |            |            |
| Mã HP - Thanh toán quốc tế                       |  |                       | 4          |            |            |            | 4          |            | 3          | 3          | 3          |            |            |            |            |            |            |
| <b>Tổ hợp 04</b>                                 |  |                       |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| Mã HP - Bảo hiểm trong ngoại thương              |  |                       | 3          | 3          |            |            |            | 3          |            |            |            | 3          |            |            | 3          | 3          |            |
| Mã HP - Nghiệp vụ hải quan                       |  |                       | 3          |            |            |            |            | 3          | 3          |            |            | 3          |            |            |            | 4          |            |
|                                                  |  |                       | <b>3.5</b> | <b>3.0</b> | <b>3.5</b> | <b>3.5</b> | <b>3.5</b> | <b>3.5</b> | <b>3.5</b> | <b>3.5</b> | <b>3.5</b> | <b>3.5</b> | <b>3.5</b> | <b>3.5</b> | <b>3.5</b> | <b>3.5</b> | <b>3.5</b> |
| FIM4103 - Thực tập TN ngành Quản lý công nghiệp  |  |                       | 3          | 3          | 3          | 3          | 3          | 3          | 3          |            | 3          | 3          | 3          | 3          | 3          | 3          | 3          |
| FIM4104 - Khóa luận TN ngành Quản lý công nghiệp |  |                       | 4          | 3          | 3          | 4          | 4          | 4          | 4          |            | 4          | 4          | 4          | 4          | 4          | 4          | 4          |

8. Lộ trình phát triển kiến thức, kỹ năng

Bảng 12. Lộ trình phát triển kiến thức, kỹ năng

| Học kỳ |  | CHUẨN ĐẦU RA CTĐT |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
|--------|--|-------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|--|--|
|        |  | 1                 |     |     | 2   |     |     | 3   |     |     | 4   |     |     |     |     |     |     |  |  |
|        |  | 1.1               | 1.2 | 1.3 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1 | 3.2 | 4.1 | 4.2 | 4.3 | 4.4 | 4.5 | 4.6 |  |  |
| 1      |  | 2.2               |     |     | 2.5 |     |     | 2.3 | 2.5 | 3.0 | 2.5 | 2.0 |     |     |     |     |     |  |  |
| 2      |  | 2.3               | 3.0 |     | 2.8 |     |     |     |     | 2.8 | 3.0 |     |     |     |     |     |     |  |  |
| 3      |  | 2.3               | 3.0 |     | 2.7 |     |     | 2.0 |     | 3.0 | 3.0 |     |     |     |     |     |     |  |  |
| 4      |  | 2.0               | 2.7 |     | 2.3 | 3.0 |     | 3.0 |     | 2.0 |     |     |     |     |     |     |     |  |  |
| 5      |  | 2.0               | 3.0 |     | 3.0 |     |     | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 2.0 |     |     | 3.0 | 3.0 |     |     |  |  |
| 6      |  |                   | 3.0 |     | 3.0 |     |     |     |     | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 |     |     |     |     |  |  |
| 7      |  | 2.0               | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 |     | 3.0 |     | 3.0 |     |     | 3.0 | 3.0 |     |     |     |  |  |
| 8      |  |                   | 3.0 | 4.0 |     | 3.0 |     | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.3 | 3.0 | 3.0 | 4.0 |     |  |  |
| 9      |  |                   | 3.5 | 3.0 |     |     |     |     | 3.5 | 3.0 |     | 3.5 | 3.3 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.5 |  |  |
| 10     |  |                   | 3.0 | 3.0 | 3.0 |     |     | 3.0 |     | 3.0 | 3.5 | 3.0 | 3.0 | 3.0 |     | 3.0 | 3.0 |  |  |
| 11     |  |                   |     | 3.1 | 3.0 | 3.0 |     | 4.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.2 | 3.5 |     |  |  |
| 12     |  |                   |     | 3.5 | 3.0 | 3.5 | 3.5 | 3.5 | 3.5 |     | 3.5 | 3.5 | 3.5 | 3.5 | 3.5 | 3.5 | 3.5 |  |  |

## **PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN**

### **A. KHÖI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**

#### **1. Triết học Mác - Lênin (Số tín chỉ: 3 TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 45/0/90*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần đầu tiên, bắt buộc trong hệ thống các môn học lý luận chính trị trong chương trình đào tạo. Nội dung của môn học bao gồm 03 chương, nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng, vận dụng vào hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

#### **2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 30/0/60*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Nội dung học phần trình bày về lý luận của kinh tế chính trị Mác - Lênin và một số vấn đề kinh tế của Việt Nam như: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và công nghiệp hóa hiện, đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay.

#### **3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 30/0/60*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

#### **4. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 30/0/60*

- *Điều kiện tiên quyết:* Triết học Mác – Lênin, Kinh tế Chính trị học Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học.

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên kiến thức về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, quá trình lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng từ năm 1930 đến nay. Qua đó khẳng định những thành công, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng, vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

#### **5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 30/0/60*



- *Điều kiện tiên quyết:* Triết học Mác – Lênin, Kinh tế Chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc giảng dạy trong chương trình đào tạo cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần nhằm trang bị cho sinh viên hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam.

## **6. Xác suất và thống kê (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần xác suất thống kê là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương đối với sinh viên các ngành Kinh tế và Điện tử viễn thông. Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Xác suất và Thống kê bao gồm: các phép tính về xác suất, quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên, các tham số đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên, lý thuyết mẫu, ước lượng các tham số của đại lượng ngẫu nhiên, kiểm định giả thiết thống kê, lý thuyết về tương quan và hồi quy, là kiến thức cơ bản để vận dụng giải quyết các bài toán trong kinh tế, kỹ thuật.

## **7. Tiếng Anh 1 (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho người học kiến thức về từ vựng và ngữ pháp cơ bản ở cấp độ đầu của trình độ A2 và cung cấp đa dạng các bài luyện tập giúp người học vận dụng kiến thức từ vựng ngữ pháp đã học trong việc luyện tập và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Bên cạnh đó, sinh viên được làm việc trong các nhóm và rèn luyện khả năng luyện tập, thuyết trình các chủ đề, tình huống đã học.

## **8. Tiếng Anh 2 (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tiếng Anh 2 cung cấp cho người học kiến thức về từ vựng, phát âm, và ngữ pháp cơ bản liên quan tới các chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày như những cuộc hành trình, diện mạo, phim và loại hình nghệ thuật, khoa học, du lịch, Trái Đất. Ngoài ra, học phần này còn cung cấp đa dạng các bài luyện tập giúp người học rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ A2.

## **9. Tiếng Anh 3 (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tiếng Anh 3 cung cấp cho người học kiến thức về từ vựng, phát âm, và ngữ pháp cơ bản liên quan tới các chủ đề quen thuộc trong đời sống hàng ngày như nhà cửa, thói quen, cuộc sống sinh viên, giải trí, thời tiết, sức

khỏe, giao thông. Ngoài ra, học phần này còn cung cấp đa dạng các bài luyện tập giúp người học rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ B1.

#### **10. Tin học trong Quản lý công nghiệp (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 15/30/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tin học trong Quản lý công nghiệp là học phần bắt buộc dành cho sinh viên ngành Quản lý công nghiệp, bao gồm các nội dung: Tin học văn phòng; các phần mềm ứng dụng trong quản lý dự án, Quản lý chuỗi cung ứng 1 và quản lý sản xuất trong doanh nghiệp công nghiệp; soạn thảo hợp đồng kinh tế. Học phần này sẽ giúp sinh viên bổ sung các kiến thức và kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin trong môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.

#### **11. Pháp luật đại cương (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc phần kiến thức đại cương như khái quát chung về nhà nước và pháp luật; hệ thống pháp luật; Luật Hiến pháp; Luật Hành chính; Luật Dân sự; Luật Hình sự; Luật Hôn nhân và Gia đình; pháp luật về phòng, chống tham nhũng, giúp sinh viên nắm được kiến thức cơ bản về pháp luật Việt Nam, áp dụng vào thực tiễn, nâng cao ý thức pháp luật, đánh giá, định hướng hành vi của bản thân và người khác theo chuẩn mực pháp lý, tôn trọng và thực hiện pháp luật.

#### **12. Giáo dục thể chất bắt buộc**

- *Phân bố thời gian học tập:*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Giáo dục thể chất bắt buộc là học phần bắt buộc. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ thuật động tác cơ bản trong môn Thể dục và Điền kinh (chạy 100m). Qua đó sinh viên vận dụng vào trong tập luyện và thi đấu để nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; hình thành nhân cách và lối sống lành mạnh; ... đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện cho sinh viên.

#### **13. Giáo dục thể chất tự chọn (Bóng chuyền 1, Bóng đá 1, Bóng rổ 1, Cầu lông 1)**

- *Phân bố thời gian học tập:*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Giáo dục thể chất tự chọn (Bóng chuyền 1, Bóng đá 1, Bóng rổ 1, Cầu lông 1) là môn học tự chọn đối với sinh viên hệ chính quy trong toàn trường. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật cơ bản trong môn Bóng chuyền. Qua đó sinh viên vận dụng vào trong tập luyện và thi đấu để nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; hình thành nhân cách và lối sống lành mạnh; ... đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện cho sinh viên.

#### **14. Giáo dục quốc phòng – an ninh**

#### **15. Học phần tự chọn đại cương**

##### **15.1 Lịch sử các học thuyết kinh tế (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Lịch sử các học thuyết kinh tế là học phần tự chọn dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn lịch sử các học thuyết kinh tế; chủ nghĩa Trọng thương; trường phái kinh tế chính trị học cổ điển; học thuyết kinh tế của Marx - Lênin; học thuyết kinh tế của Trường phái Tân cổ điển; học thuyết kinh tế Trường phái Keynes; học thuyết kinh tế của Trường phái Chính hiện đại. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển của các học thuyết kinh tế theo thời gian.

##### **15.2. Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp, chuyên ngành Logisitcs là học phần tự chọn dành cho sinh viên chuyên ngành Logistics, bao gồm các nội dung: giới thiệu chương trình đào tạo (mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình), giới thiệu ngành nghề (các vị trí việc làm và khung năng lực gắn với vị trí việc làm), hướng dẫn xây dựng mục tiêu học tập, rèn luyện và lập kế hoạch phát triển bản thân. Học phần góp phần giúp sinh viên hiểu rõ hơn về ngành nghề mình đã lựa chọn và định hướng tốt hơn quá trình học tập tại trường.

##### **15.3. Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp là học phần tự chọn dành cho sinh viên của ngành. Học phần bao gồm các nội dung: giới thiệu chương trình đào tạo (mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình), giới thiệu ngành nghề (các vị trí việc làm và khung năng lực gắn với vị trí việc làm), hướng dẫn xây dựng mục tiêu học tập, rèn luyện và lập kế hoạch phát triển bản thân. Học phần góp phần giúp sinh viên hiểu rõ hơn về ngành nghề mình đã lựa chọn và định hướng tốt hơn quá trình học tập tại trường.

#### **B. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP**

##### **16. Kỹ thuật cơ khí đại cương (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kỹ thuật cơ khí đại cương giới thiệu các kiến thức cơ bản về sản xuất cơ khí, vật liệu kỹ thuật, cơ cấu, hệ thống và nguyên lý truyền động trong cơ khí, các quá trình gia công cơ khí, cơ bản về kỹ thuật công nghệ và hoạt động của máy công cụ thông dụng, máy công cụ CNC.

### **17. Kỹ thuật điện đại cương (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kỹ thuật điện đại cương cung cấp kiến thức tổng quan về mạch điện tuyến tính; phương pháp phân tích các bài toán mạch điện tuyến tính một pha và ba pha với kích thích hình sin; kiến thức về cấu tạo, nguyên lý, các chế độ làm việc của các loại máy điện tĩnh và máy điện động như: máy biến áp, máy điện không đồng bộ; kiến thức về cấu tạo, nguyên lý làm việc của một số linh kiện bán dẫn cơ bản và cách tính toán các mạch điện tử thông dụng. Giúp sinh viên có khả năng phân tích, tính toán và ứng dụng các mạch điện thông dụng trong thực tế. Ngoài ra, sinh viên được làm quen với hoạt động làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình các vấn đề nâng cao sử dụng các phương tiện trình chiếu.

### **18. Luật kinh doanh (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Luật kinh doanh là học phần bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, về ngành luật kinh doanh, quy chế pháp lý về thành lập, quản lý, điều hành và tổ chức lại doanh nghiệp; pháp luật phá sản doanh nghiệp và giải quyết tranh chấp kinh doanh, giúp sinh viên nắm được pháp luật về kinh doanh - thương mại, tổ chức doanh nghiệp, trang bị kỹ năng giải quyết các vấn đề pháp lý thực tiễn trong hoạt động kinh doanh theo pháp luật Việt Nam.

### **19. Toán kinh tế (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Toán kinh tế là học phần bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: cách tiếp cận hệ thống trong nghiên cứu kinh tế; cách phân tích tính đúng đắn về mặt kỹ thuật cũng như kinh tế một mô hình; giới thiệu về một số mô hình kinh tế đang được áp dụng trên thực tế; cung cấp hệ thống lý luận về phương pháp giải một số bài toán tối ưu hóa; ứng dụng lý thuyết trò chơi ra quyết định trong trường hợp thiếu thông tin. Học phần này sẽ giúp sinh viên có thêm kiến thức và kỹ năng để giải quyết các vấn đề liên quan đến các bài toán kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô.

### **20. Kinh tế học vi mô (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế học vi mô thuộc khối kiến thức cơ sở nhóm ngành nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức gồm: Các quy luật kinh tế cơ bản; Lý thuyết cung - cầu; độ co giãn; lý thuyết hành vi người tiêu dùng; lý thuyết hành vi nhà sản xuất; cấu trúc thị trường; thị trường yếu tố sản xuất; vai trò của chính phủ

trong nền kinh tế thị trường. Học phần này là cơ sở, nền tảng để sinh viên có thể tiếp cận các kiến thức chuyên ngành sau này.

### **21. Kinh tế học vĩ mô (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kinh tế học vĩ mô nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô, phát triển tư duy kinh tế, giúp người học làm quen với phương pháp phân tích và lập luận trong kinh tế, từ đó có cái nhìn năng động về các hoạt động kinh tế trong thực tiễn và trên thị trường. Học phần này giúp sinh viên vận dụng được các nguyên lý, các quy luật kinh tế để xử lý tình huống cụ thể trong quá trình vận hành nền kinh tế cũng như tham gia hoạt động kinh tế; hiểu được các chính sách và công cụ điều tiết vĩ mô của Chính phủ trong thực tiễn cũng như tham gia xây dựng và hoàn thiện các chính sách vĩ mô của chính phủ. Bên cạnh đó, sinh viên được làm việc trong các nhóm và thuyết trình các vấn đề nâng cao sử dụng các phương tiện trình chiếu.

### **22. Lý thuyết tài chính tiền tệ (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Lý thuyết tài chính tiền tệ là học phần cơ sở ngành thuộc chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp, nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về tài chính và tiền tệ; tổng quan về hệ thống tài chính; tài chính doanh nghiệp; các tổ chức tài chính trung gian; lãi suất; chính sách tiền tệ; lạm phát. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức để giải quyết một số vấn đề tài chính tiền tệ phát sinh trong thực tiễn và là nền tảng giúp sinh viên tiếp thu kiến thức chuyên ngành có liên quan.

### **23. Nguyên lý kế toán (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Nguyên lý kế toán là học phần bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: khái niệm, bản chất, đối tượng, mục đích, chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc và yêu cầu của kế toán; các phương pháp kế toán; quá trình thu thập, ghi chép số liệu kế toán; kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu; các hình thức kế toán; nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán. Học phần này cung cấp những kiến thức nền tảng về kế toán, là cơ sở tiếp thu các kiến thức chuyên ngành có liên quan.

### **24. Marketing căn bản (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Marketing căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở nhóm ngành nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về hoạt động marketing trong

doanh nghiệp, giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức đã học để khám phá cơ hội marketing và các hoạt động marketing thực tế. Học phần này giúp sinh viên có năng lực nhận biết các tác động của xã hội tới hoạt động marketing của doanh nghiệp.

## **25. Nguyên lý thống kê (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần nguyên lý thống kê là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm các nội dung: các giai đoạn chính của quá trình nghiên cứu thống kê; các phương pháp phân tích thống kê thường dùng; các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin; các bước tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin bằng việc sử dụng phương pháp phân tích thống kê khác nhau như: thống kê mô tả, phân tích sự biến động của hiện tượng. Học phần này sẽ giúp sinh viên nắm được kiến thức và rèn luyện một số kỹ năng tính toán các chỉ tiêu trong phân tích kinh tế, làm nền tảng cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành liên quan.

## **26. Thống kê doanh nghiệp (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Thống kê doanh nghiệp là học phần cơ sở bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, bao gồm những kiến thức cơ bản về nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu đánh giá kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, qua đó giúp nhà quản lý nắm được tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại của doanh nghiệp mình để xây dựng các kế hoạch phát triển trong tương lai cho phù hợp với điều kiện thực tế; Ngoài ra, môn học còn giúp cho người học biết và hiểu được về một số nội dung cần thống kê trong doanh nghiệp như thống kê chất lượng sản phẩm; phương pháp xác định các chỉ tiêu thống kê về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm; cách tính các chỉ tiêu thống kê về quy mô, cơ cấu nguồn nhân lực (lao động), chất lượng nguồn nhân lực và tình hình sử dụng; phương pháp thống kê và đánh giá TSCĐ; phương pháp xác định các chỉ tiêu thống kê nguồn vốn của doanh nghiệp. Đây là những kiến thức căn bản trong doanh nghiệp mà một nhà quản lý cần nắm được để làm nền tảng cho việc đưa ra các quyết định quản lý giúp doanh nghiệp phát triển hơn trong tương lai.

## **27. Tài chính doanh nghiệp (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tài chính doanh nghiệp thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho sinh viên các vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp gồm phân tích báo cáo tài chính, phân tích tài chính doanh nghiệp, huy động vốn và chi phí vốn của doanh nghiệp, quản lý tài sản của doanh nghiệp. Học phần này

trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích tài chính doanh nghiệp để sử dụng các nguồn lực tài chính một cách hiệu quả.

## **28. Phân tích các hoạt động kinh doanh (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Phân tích hoạt động kinh doanh thuộc khối kiến thức cơ sở ngành chính, là học phần bắt buộc đối với sinh viên khối ngành kinh tế, phân tích tài chính nhằm giới thiệu cho sinh viên hiểu, vận dụng, phân tích ảnh hưởng của các nhân tố (nguyên nhân) tới các chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề: Phân tích các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng tới chuẩn bị các yếu tố sản xuất; tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm; biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong doanh nghiệp.

## **29. Đề án Kinh tế học (Số tín chỉ: 1TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/60/30

- *Điều kiện tiên quyết:* Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Đề án kinh tế học là học phần cơ sở bắt buộc dành cho sinh viên khối ngành kinh tế nhằm áp dụng các kiến thức kinh tế cơ bản để giải quyết các bài toán trong thực tế như tìm hiểu về cung, cầu, chi phí, giá cả, doanh thu, lợi nhuận, cạnh tranh và độc quyền; biết cách phân tích các vấn đề kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, thu nhập quốc dân, thất nghiệp, lạm phát. Học phần này củng cố kiến thức của học phần Kinh tế vi mô và Kinh tế vĩ mô trang bị thêm cho sinh viên kỹ năng sử dụng các công cụ, các mô hình và các phương pháp kinh tế học để giải quyết một bài toán kinh tế cụ thể.

## **30. Quản trị học (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị học là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở của ngành Quản lý công nghiệp, bao gồm những nội dung kiến thức về: Tổ chức/doanh nghiệp và môi trường hoạt động của tổ chức/doanh nghiệp; Nhà quản trị và hoạt động ra quyết định của nhà quản trị, 04 chức năng quản trị lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần giúp sinh viên có góc nhìn tổng quan về hoạt động của một tổ chức/doanh nghiệp, đồng thời đóng góp vai trò cung cấp kiến thức nền tảng cho sinh viên tiếp thu các học phần quản trị lĩnh vực trong khối kiến thức chuyên ngành.

## **31. Kế toán quản trị 2 (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kế toán quản trị 2 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên ngành Quản lý công nghiệp, bao gồm các nội dung: Khái niệm, bản chất, đối

tượng, vai trò, phương pháp của Kế toán quản trị; Các phương pháp phân loại chi phí; Mỗi quan hệ Chi phí – Khối lượng – Lợi nhuận; Nhận diện, phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn. Học phần này sẽ giúp sinh viên hiểu, biết cách vận dụng để thu thập và cung cấp thông tin giúp Nhà quản trị đưa ra quyết định quản lý trong quá trình điều hành doanh nghiệp.

### **32. Giao tiếp kinh doanh (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 45/0/90*
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Giao tiếp kinh doanh là học phần cơ sở ngành Quản lý công nghiệp. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về giao tiếp kinh doanh (các hình thức và phương tiện giao tiếp) và các kỹ năng trong giao tiếp kinh doanh, cách ứng xử với các đối tượng giao tiếp khác nhau ở nơi làm việc. Học phần này giúp sinh viên rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản trong cuộc sống, trong kinh doanh để có thể nhanh chóng hòa nhập với môi trường thực tế sau khi tốt nghiệp.

### **33. Quản trị chiến lược (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 45/0/90*
- *Điều kiện tiên quyết:* Quản trị học
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị chiến lược là học phần bắt buộc trong khối kiến thức ngành Quản lý công nghiệp, bao gồm các nội dung kiến thức về: khái quát về chiến lược, quá trình phát triển và mô hình quản trị chiến lược; phân tích môi trường vĩ mô và vi mô để xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, nguy cơ của doanh nghiệp; phân tích và lựa chọn chiến lược thích hợp cho từng cấp chiến lược của doanh nghiệp (cấp doanh nghiệp, cấp đơn vị kinh doanh và cấp chức năng); thực thi và điều chỉnh chiến lược. Học phần quản trị chiến lược trang bị cho sinh viên phương pháp tư duy về xây dựng chiến lược và những cơ sở khoa học giúp sinh viên tìm kiếm các giải pháp giúp tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân đạt được mục tiêu mong muốn.

### **34. Kinh tế công nghiệp (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 45/0/90*
- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kinh tế công nghiệp là học phần bắt buộc Ngành quản lý công nghiệp, học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về ngành công nghiệp nói chung và ngành công nghiệp Việt Nam nói riêng và sự quản lý ở tầm vĩ mô của Nhà nước đối với các doanh nghiệp hoạt động trong ngành. Ngoài ra học phần sẽ giúp sinh viên hiểu biết hơn về vấn đề kinh tế xã hội cũng như được trang bị thêm các kiến thức và kỹ năng để hòa nhập và phát triển trong môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.

### **35. Thực tập cơ sở ngành Quản lý công nghiệp (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 0/120/60*



- *Điều kiện tiên quyết:* Quản trị học

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực tập cơ sở ngành Quản lý công nghiệp - chuyên ngành Logistics nằm trong nhóm các học phần cơ sở ngành, bao gồm các nội dung: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở 3 năm gần nhất; lựa chọn và báo cáo chi tiết thực trạng một trong các hoạt động Logistics của cơ sở; nhận xét những kết quả đã đạt được, những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân hạn chế; đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của lĩnh vực lựa chọn báo cáo. Học phần giúp sinh viên vận dụng các kiến thức lý thuyết vào tìm hiểu thực tế hoạt động Logistics tại các doanh nghiệp.

### **36. Quản trị nguồn nhân lực (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Điều kiện tiên quyết:* Quản trị học

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Quản trị nguồn nhân lực là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức của ngành Quản lý công nghiệp. Học phần bao gồm các nội dung: xây dựng kế hoạch nguồn nhân lực, phân tích công việc, tuyển chọn và bố trí lao động, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo và phát triển nhân lực, thù lao và các phúc lợi dịch vụ cho người lao động, giải quyết các quan hệ lao động trong doanh nghiệp. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức về nguồn nhân lực và các vấn đề liên quan đến quản lý nguồn lực con người trong tổ chức nhằm thu hút, sử dụng và duy trì lực lượng lao động đủ về lượng, đúng về chất và đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu của các hoạt động trong doanh nghiệp.

### **37. Logistics cơ bản (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Điều kiện tiên quyết:*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Logistics cơ bản là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức chuyên ngành Logistics. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về Logistics và là cơ sở cho người học làm chủ công tác hoạch định quản trị dịch vụ Logistics tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ Logistics, doanh nghiệp vận tải đa phương thức và các doanh nghiệp nói chung. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề phát sinh trong chuỗi tích hợp nhiều hoạt động kinh tế nhằm tối ưu hóa vị trí và quá trình chu chuyển, phân phối hàng hóa từ điểm đầu đến điểm cuối dây chuyền cung ứng.

### **38. Quản trị Logistics (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Điều kiện tiên quyết:*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị Logistics là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức chuyên ngành dành cho sinh viên chuyên ngành Logistics. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, tổng quan về quá trình hoạch định, thực hiện và kiểm soát một cách có hiệu quả chi phí lưu thông, dự trữ nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho trong quá trình sản xuất sản phẩm cùng dòng thông tin tương ứng từ điểm đầu tiên đến điểm tiêu dùng cuối cùng nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu của khách hàng, thông qua hàng loạt các hoạt động kinh tế như quản trị nhu cầu, quản trị dự trữ, quản trị kho hàng, quản trị dịch vụ giao nhận hàng hóa, hệ thống thông tin Logistics, và quản trị dịch vụ khách hàng. Học phần cũng làm rõ các nội dung hoạt động Logistics trong sự liên kết với các chức năng quan trọng của doanh nghiệp như marketing, sản xuất và tài chính. Nhờ đó mà góp phần cho người học hoàn thiện hệ thống kiến thức quản trị kinh doanh tại các doanh nghiệp Việt Nam.

### **39. Nghiệp vụ ngoại thương (Số tín chỉ: 4TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 60/0/120

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Nghiệp vụ ngoại thương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành Logistics, nghiên cứu những vấn đề cơ bản trong kinh doanh ngoại thương, bao gồm các vấn đề về hàng hoá, bảo hiểm, vận tải và thanh toán trong ngoại thương; các nghiệp vụ trung gian trong ngoại thương bao gồm tiếp cận thị trường, soạn thảo hợp đồng, đàm phán và ký kết hợp đồng ngoại thương; các nghiệp vụ tổ chức thực hiện hợp đồng ngoại thương bao gồm từ việc triển khai thực hiện đến lúc kết thúc hợp đồng trên cả hai phương diện xuất khẩu và nhập khẩu. Từ đó giúp người học nhận thức và vận dụng được các nghiệp vụ ngoại thương trong hoạt động kinh doanh quốc tế.

### **40. Vận tải và giao nhận (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 60/0/120

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Vận tải và giao nhận là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức chuyên ngành dành cho sinh viên chuyên ngành Logistics, bao gồm các nội dung: Vận tải và buôn bán quốc tế; Chuyển chở hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển; Chuyển chở hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường sắt; Chuyển chở hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường hàng không; Chuyển chở hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường ô tô; Chuyển chở hàng hóa xuất nhập khẩu bằng Container; Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu chuyên chở bằng đường biển; Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu chuyên chở bằng đường biển. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ vận tải và giao nhận.

### **41. Quản trị hàng tồn kho và kho bãi (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 45/0/90

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Là học phần bắt buộc khối kiến thức chuyên ngành Logistics, quản trị hàng tồn kho và kho bãi là một lĩnh vực quan trọng, không thể thiếu trong hoạt động Logistics. Với mong muốn cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất liên quan đến quản lý hàng tồn kho và kho bãi, học phần tập trung vào các nội dung cơ bản sau: Tổng quan về Quản lý hàng tồn kho và kho bãi; Quản lý kho hàng, các mô hình quản lý hàng tồn kho; vận hành kho bãi; hoạch định kho bãi và đánh giá kho bãi.

#### **42. Quản trị chuỗi cung ứng 1 (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 30/0/60

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Là học phần bắt buộc khối kiến thức chuyên ngành Logistics, Quản trị chuỗi cung ứng 1 trang bị cho học viên kiến thức về hoạt động của doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng ngành, các hoạt động quản trị chuỗi cung ứng của doanh nghiệp, giúp học viên có khả năng vận dụng kiến thức đã học để xác định mô hình chuỗi cung ứng của doanh nghiệp, ngành và phân tích các hoạt động quản trị chuỗi cung ứng thực tế. Học phần này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nhận biết các tác động của xã hội tới hoạt động của chuỗi cung ứng.

#### **43. Đề án Nghiệp vụ ngoại thương (Số tín chỉ: 1TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/60/30

- *Điều kiện tiên quyết:* Nghiệp vụ Ngoại thương

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Đề án Nghiệp vụ ngoại thương là học phần chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành Logistics nhằm áp dụng các kiến thức nghiệp vụ ngoại thương để giải quyết các bài toán trong thực tế như tìm hiểu về những phương thức giao dịch trên thị trường, vận tải và giao nhận hàng hóa, bảo hiểm hàng hóa trong ngoại thương, thanh toán quốc tế trong ngoại thương, soạn thảo và ký kết hợp đồng ngoại thương, tổ chức thực hiện hợp đồng ngoại thương. Học phần này củng cố kiến thức của học phần Nghiệp vụ ngoại thương, trang bị thêm cho sinh viên kỹ năng sử dụng các công cụ và các phương pháp để giải quyết một bài toán kinh tế cụ thể trong thực tiễn của hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu.

#### **44. Đề án Vận tải và giao nhận (Số tín chỉ: 1TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/60/30

- *Điều kiện tiên quyết:* Vận tải và giao nhận

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Đề án Vận tải và giao nhận là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức chuyên ngành giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kiến thức đã học về vận tải và giao nhận vào thực tiễn. Các nhóm sinh viên sẽ phải lựa chọn thực hiện một chủ đề cụ thể về vận tải và giao nhận, biết cách thu thập thông tin, xử lý và phân tích dữ liệu đó.

#### **45.1.1. E-Logistics (Số tín chỉ: 2TC)**

- Phân bố thời gian học tập: 30/0/60

- Điều kiện tiên quyết:

- Tóm tắt nội dung học phần: E - Logistics là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành Logistics. Với sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử, Logistics điện tử cũng dần dần được số hóa. Các doanh nghiệp hiện nay cũng đã thay đổi hình thức quản lý và triển khai Logistics theo phương thức truyền thống sang Logistics điện tử (e-Logistics). Học phần này nhằm cập nhật cho người học xu hướng phát triển số hóa của Logistics cũng như những ứng dụng cơ bản của E-Logistics trong thực tế kinh doanh hiện nay.

#### **45.1.2. Tiếng anh Logistics (Số tín chỉ: 3TC)**

- Phân bố thời gian học tập: 45/0/90

- Tóm tắt nội dung học phần: Tiếng anh Logistics là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành Logistics, nhằm trang bị các thuật ngữ tiếng anh và cách sử dụng chúng trong các nội dung sau: Giới thiệu Logistics, dịch vụ Logistics, quản lý hàng tồn kho và mua sắm, các mô hình vận chuyển, lập kế hoạch và sắp xếp kế hoạch vận chuyển hàng, vận chuyển hàng, kho hàng và dự trữ, thủ tục và tài chính.

#### **45.2.1. Vận tải đa phương thức (Số tín chỉ: 2TC)**

- Phân bố thời gian học tập: 30/0/60

- Tóm tắt nội dung học phần: Vận tải đa phương thức là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành Logistics, bao gồm các nội dung: Vận tải và buôn bán quốc tế; Chuyển chở hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển; Chuyển chở hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường sắt; Chuyển chở hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường hàng không; Chuyển chở hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường ô tô; Chuyển chở hàng hóa xuất nhập khẩu bằng Container; Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu chuyên chở bằng đường biển; Vận tải đa phương thức Quốc tế. Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ vận tải.

#### **45.2.2. Logistics và vận tải quốc tế (Số tín chỉ: 3TC)**

- Phân bố thời gian học tập: 45/0/90

- Tóm tắt nội dung học phần: là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành Logistics. Học phần cung cấp các kiến thức về các lý thuyết căn bản trong Logistics và vận tải quốc tế: sự vận động của hàng hóa, nguyên liệu trong quá trình sản xuất, lưu thông và phân phối; các kiến thức về việc tổ chức chuyên chở hàng hóa liên quốc gia bằng các phương thức vận tải khác nhau gồm đường biển, đường hàng không, đường sắt, container và vận tải đa phương thức.

#### **45.3.1. Giao dịch thương mại quốc tế (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 30/0/60*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Giao dịch thương mại quốc tế là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành Logistics. Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng liên quan tới hoạt động thương mại trên thị trường thế giới. Môn học tập trung vào các phương thức tiến hành các giao dịch thương mại trong môi trường quốc tế phức tạp với những khác biệt về chính trị, kinh tế, chính sách thương mại, ngôn ngữ và văn hóa... Các giao dịch được tiến hành phù hợp với quy định và tập quán quốc tế dưới nhiều hình thức khác nhau như mua bán trực tiếp, giao dịch qua trung gian, giao dịch tái xuất, mua bán đổi lưu, đấu giá, đấu thầu và nhượng quyền thương mại.

#### **45.3.2. Thanh toán quốc tế (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 45/0/90*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành Logistics, Thanh toán quốc tế cung cấp những kiến thức về tỷ giá hối đoái, về các loại tiền tệ trong thanh toán quốc tế, về các loại thời gian thanh toán quốc tế, về các phương tiện thanh toán quốc tế phổ biến trên thế giới, các phương thức thanh toán quốc tế được áp dụng trong các giao dịch thương mại quốc tế, đồng thời trang bị cho sinh viên các tiêu chuẩn ngân hàng quốc tế trong việc soạn thảo và kiểm tra các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ thanh toán. Từ đó giúp người học nhận thức và vận dụng được các nghiệp vụ thanh toán quốc tế trong hoạt động kinh doanh quốc tế.

#### **45.4.1. Bảo hiểm trong ngoại thương (Số tín chỉ: 2TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 30/0/60*

- *Điều kiện tiên quyết:* Quản lý sản xuất công nghiệp

- *Tóm tắt nội dung học phần:* là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành Logistics, Bảo hiểm trong ngoại thương giúp người học nắm vững các kiến thức về bản chất của bảo hiểm hàng hóa trong giao dịch thương mại quốc tế bao gồm các rủi ro, tổn thất trong bảo hiểm vận tải quốc tế, các điều kiện trong bảo hiểm vận tải quốc tế, hợp đồng, nguyên tắc và thủ tục bảo hiểm, bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường bộ và đường hàng không. Từ đó giúp người học nhận thức và vận dụng được các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa trong các giao dịch thương mại quốc tế.

#### **45.4.2. Nghiệp vụ hải quan (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập: 45/0/90*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành Logistics, Nghiệp vụ hải quan cung cấp những kiến thức cơ bản, khái quát về hải quan, thủ tục hải quan, kiểm tra hải quan, tính thuế hải quan, thông quan hải quan, giám sát và kiểm soát hải quan cũng như quản lý rủi ro trong hoạt động hải quan. Từ đó,

người học có những hiểu biết, kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện các thủ tục hải quan đối với các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu.

#### **46. Thực tập tốt nghiệp ngành Quản lý công nghiệp (Số tín chỉ: 3TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/180/90

- *Điều kiện tiên quyết:* Nghiệp vụ ngoại thương, Vận tải và giao nhận, Quản trị hàng tồn kho và kho bãi

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Thực tập tốt nghiệp là học phần thực tế chuyên môn dành cho sinh viên của ngành Quản lý công nghiệp, chuyên ngành Logistics. Dựa trên cơ sở kiến thức và chuyên môn đã học, học phần cung cấp cho sinh viên cơ hội đánh giá thực tế áp dụng các lý thuyết đã học tại các cơ sở thực tập. Học phần này giúp SV rèn luyện kỹ năng làm việc trong thực tiễn để tìm hiểu và hoàn thành báo cáo về: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, thực trạng các hoạt động Logistics tại đơn vị thực tập; nhận xét những kết quả đã đạt được, những vấn đề còn tồn tại và nguyên nhân hạn chế; đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động Logistics tại đơn vị thực tập.

#### **47. Khóa luận tốt nghiệp ngành Quản lý công nghiệp (Số tín chỉ: 6TC)**

- *Phân bố thời gian học tập:* 0/360/180

- *Điều kiện tiên quyết:* Thực tập tốt nghiệp

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Khóa luận tốt nghiệp nằm trong nhóm học phần chuyên ngành Logistics của ngành Quản lý công nghiệp. Khóa luận tốt nghiệp bao gồm các nội dung cơ bản về: Cơ sở lý luận về vấn đề nghiên cứu; Đánh giá thực trạng của vấn đề nghiên cứu tại một doanh nghiệp cụ thể (số liệu sử dụng trong phân tích, đánh giá đơn vị nghiên cứu là những số liệu cập nhật, chính thống); Đề xuất một số giải pháp hiệu quả khắc phục những tồn tại hoặc phát huy những thế mạnh của đơn vị nghiên cứu. Học phần giúp sinh viên gắn lý luận với thực tế về hoạt động Logistics tại các doanh nghiệp đặt trong mối liên hệ với các yếu tố môi trường ngành, môi trường vĩ mô; nâng cao khả năng nghiên cứu chuyên sâu một hoạt động (lĩnh vực) Logistics cụ thể; tìm kiếm các giải pháp phù hợp cho những tồn tại nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động Logistics trong doanh nghiệp.

## PHẦN 5. ĐỐI SÁNH CTĐT ĐÃ XÂY DỰNG VỚI CÁC CTĐT TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI

Trong quá trình triển khai xây dựng chương trình đào tạo chuyên ngành Logistics, Khoa Kinh tế Công nghiệp trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp đã tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo ngành Logistics của các Trường Đại học sau:

**Bảng 13. Danh mục các CTĐT đối sánh khi xây dựng CTĐT chuyên ngành Logistics**

| STT | Trường/Viện Đại học                                                 | Tên CTĐT đối sánh                                                                                                                                                                                                                                                                               | Khối lượng CTĐT | Thời gian ĐT | Văn bằng |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|----------|
| 1   | Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên | Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng<br>( <a href="https://qtkd.tueba.edu.vn/bai-viet/Gioi-Thieu-Nghanh-Logistics-Va-Quan-Ly-Chuoi-Cung-Ung-52.html">https://qtkd.tueba.edu.vn/bai-viet/Gioi-Thieu-Nghanh-Logistics-Va-Quan-Ly-Chuoi-Cung-Ung-52.html</a> )                                     | 125 TC          | 4 năm        | Cử nhân  |
| 2   | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh               | <a href="https://hcmute.edu.vn/ArticleId/a8338eef-3c0c-4652-a598-9524736c0e06/nganh-Logistics-va-quan-ly-chuoi-cung-ung">https://hcmute.edu.vn/ArticleId/a8338eef-3c0c-4652-a598-9524736c0e06/nganh-Logistics-va-quan-ly-chuoi-cung-ung</a>                                                     | 125 TC          | 4 năm        | Cử nhân  |
| 3   | Trường Khoa học kỹ thuật TH Köln – Đức                              | <a href="https://www.th-koeln.de/mam/downloads/englisch/studies/programs/f08/11052022_module_catalog_Logistics_.pdf">https://www.th-koeln.de/mam/downloads/englisch/studies/programs/f08/11052022_module_catalog_Logistics_.pdf</a>                                                             | 210 ETCS        | 3,5 năm      | Cử nhân  |
| 4   | Trường đại học Khoa học và Kỹ thuật Jaramogi Oginga Odinga - Kenya  | <a href="https://www.jooust.ac.ke/downloads/programmes/SCHOOL_OF_BUSINESS_AND_ECONOMICS/PDF/BACHELOR_OF_LOGISTICS_AND_SUPPLY_CHAIN_MANAGEMENT.pdf">https://www.jooust.ac.ke/downloads/programmes/SCHOOL_OF_BUSINESS_AND_ECONOMICS/PDF/BACHELOR_OF_LOGISTICS_AND_SUPPLY_CHAIN_MANAGEMENT.pdf</a> | 248 TC          | 4 năm        | Cử nhân  |

**Bảng 14. Bảng đối sánh CDR của CTĐT chuyên ngành Logistics trình độ đại học đang được xây dựng với CDR của CTĐT tương tự do các cơ sở đào tạo trong nước, nước ngoài ban hành**

| STT       | CTĐT Ngành Quản lý công nghiệp, chuyên ngành Logistics<br>(Đang xây dựng)                                                                                                                                     | Đối sánh với CTĐT của các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước |        | Đối sánh với CTĐT của các cơ sở giáo dục, đào tạo nước ngoài |        |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------|--------|
|           |                                                                                                                                                                                                               | CTĐT 1                                                       | CTĐT 2 | CTĐT 1                                                       | CTĐT 2 |
| <b>I</b>  | <b>Kiến thức và lập luận ngành</b>                                                                                                                                                                            |                                                              |        |                                                              |        |
| 1.        | Hiểu biết các vấn đề thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật từ đó tiếp thu tốt các kiến thức nền tảng và chuyên ngành và có khả năng học tập ở trình độ cao hơn | X-95%                                                        | X-85%  | X-90%                                                        | X-85%  |
| 2.        | Ứng dụng các kiến thức nền tảng ở trình độ đại học, từ đó, có thể áp dụng những thông tin, kiến thức đã học và các tình huống thực tế.                                                                        | X-95%                                                        | X-80%  | X-85%                                                        | X-80%  |
| 3.        | Vận dụng kiến thức chuyên ngành về Logistics trong hoạt động cung ứng dịch vụ Logistics, xuất nhập khẩu, giao nhận, quản lý kho, vận tải nội địa và quốc tế.                                                  | X-95%                                                        | X-90%  | X-90%                                                        | X-85%  |
| <b>II</b> | <b>Thái độ, kỹ năng cá nhân và sự chuyên nghiệp</b>                                                                                                                                                           |                                                              |        |                                                              |        |
| 4.        | Chủ động nhận diện, đánh giá vấn đề cần giải quyết và đề xuất các phương án giải quyết vấn đề                                                                                                                 | X-90%                                                        | X-95%  | X-90%                                                        | X-80%  |
| 5.        | Phát hiện, khám phá vấn đề cần nghiên cứu một cách độc lập và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn                                                                                                   | X-80%                                                        | X-85%  | X-80%                                                        | X-85%  |
| 6.        | Có tư duy hệ thống khi xem xét sự vật, hiện tượng một cách tổng quát và mối quan hệ với các sự vật, hiện tượng khác trong hệ thống                                                                            | X-85%                                                        | X-90%  | X-90%                                                        | X-85%  |



| STT                                                                                                                                | CTĐT Ngành Quản lý công nghiệp, chuyên ngành Logistics<br>(Đang xây dựng)                                                                                                                                                                                   | Đối sánh với CTĐT của<br>các cơ sở giáo dục, đào<br>tạo trong nước |        | Đối sánh với CTĐT của<br>các cơ sở giáo dục, đào<br>tạo nước ngoài |        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------|--------|
|                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                             | CTĐT 1                                                             | CTĐT 2 | CTĐT 1                                                             | CTĐT 2 |
| 7.                                                                                                                                 | Rèn luyện kỹ năng và thái độ cá nhân: Quản lý thời gian và nguồn lực; Kỹ năng làm việc độc lập; Kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên ngành; Nhận thức năng lực bản thân; Ham tìm hiểu và học tập suốt đời; Tính kiên trì, tận tụy, tinh thần trách nhiệm cao | X-90%                                                              | X-90%  | X-80%                                                              | X-85%  |
| 8.                                                                                                                                 | Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; Trung thực, khách quan, đoàn kết, Thái độ hành xử chuyên nghiệp; Giữ gìn uy tín nghề nghiệp; Hợp tác, chia sẻ với bạn bè, đồng nghiệp; Trách nhiệm với cộng đồng, xã hội        | X-95%                                                              | X-95%  | X-90%                                                              | X-90%  |
| <b>III Kỹ năng phối hợp giữa các cá nhân</b>                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                    |        |                                                                    |        |
| 9.                                                                                                                                 | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm: Tổ chức, hình thành nhóm; lãnh đạo, điều hành nhóm từ đó giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc nhóm                                                                                       | X-90%                                                              | X-95%  | X-90%                                                              | X-90%  |
| 10.                                                                                                                                | Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp gồm kỹ năng giao tiếp cơ bản, giao tiếp chuyên môn và sử dụng ngoại ngữ                                                                                                                                           | X-95%                                                              | X-95%  | X-90%                                                              | X-90%  |
| <b>IV Hình thành ý tưởng, thiết kế/tổ chức, triển khai và kiểm tra - đánh giá – cải tiến trong bối cảnh doanh nghiệp và xã hội</b> |                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                    |        |                                                                    |        |
| 11.                                                                                                                                | Hiểu biết vai trò, trách nhiệm của ngành/lĩnh vực hoạt động; Nhận định, phân tích cơ hội, thách thức mà tổ chức, doanh nghiệp đang gặp phải                                                                                                                 | X-95%                                                              | X-90%  | X-90%                                                              | X-90%  |

| STT | CTĐT Ngành Quản lý công nghiệp, chuyên ngành Logistics<br>(Đang xây dựng)                                                                                                        | Đối sánh với CTĐT của các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước |        | Đối sánh với CTĐT của các cơ sở giáo dục, đào tạo nước ngoài |        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------|--------|
|     |                                                                                                                                                                                  | CTĐT 1                                                       | CTĐT 2 | CTĐT 1                                                       | CTĐT 2 |
| 12. | Hiểu biết về lịch sử hình thành, phát triển của tổ chức, doanh nghiệp; Nhận định, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của tổ chức, doanh nghiệp                                        | X-95%                                                        | X-90%  | X-80%                                                        | X-85%  |
| 13. | Có khả năng hình thành ý tưởng, thiết lập yêu cầu, xác định chức năng đối với các hoạt động Logistics                                                                            | X-90%                                                        | X-95%  | X-85%                                                        | X-80%  |
| 14. | Xây dựng mô hình và quy trình quản lý các hoạt động xuất nhập khẩu, giao nhận, kho bãi, vận tải nội địa và quốc tế                                                               | X-85%                                                        | X-95%  | X-85%                                                        | X-85%  |
| 15. | Có khả năng triển khai mô hình, quy trình quản lý các hoạt động Logistics hiệu quả trong các doanh nghiệp, có khả năng vận hành và quản lý vận hành hệ thống kinh doanh phức hợp | X-85%                                                        | X-80%  | X-70%                                                        | X-70%  |
| 16. | Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công việc của các bộ phận trong hệ thống quản lý Logistics và đề xuất phương án cải tiến                                                    | X-85%                                                        | X-70%  | X-75%                                                        | X-60%  |

**Bảng 15. Bảng đối sánh khung CTĐT chuyên ngành Logistics trình độ đại học đang được xây dựng với CDR của CTĐT tương tự do các cơ sở đào tạo trong nước, nước ngoài ban hành**

| STT        | CTĐT chuyên ngành Logistics                         | Số tín<br>chỉ | Đối sánh với CTĐT của các cơ sở<br>giáo dục, đào tạo trong nước |        | Đối sánh với CTĐT của các cơ<br>sở giáo dục, đào tạo ngoài nước |        |
|------------|-----------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------|--------|
|            |                                                     |               | CTĐT 1                                                          | CTĐT 2 | CTĐT 1                                                          | CTĐT 2 |
| <b>A</b>   | <b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>            |               |                                                                 |        |                                                                 |        |
| <b>I</b>   | <b>Học phần bắt buộc</b>                            |               |                                                                 |        |                                                                 |        |
| 1.         | Triết học Mác-Lê nin                                | 3             | X-100%                                                          | X-100% | -                                                               | -      |
| 2.         | Kinh tế chính trị Mác-Lênin                         | 2             | X-100%                                                          | X-100% | -                                                               | -      |
| 3.         | Chủ nghĩa xã hội khoa học                           | 2             | X-100%                                                          | X-100% | -                                                               | -      |
| 4.         | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                      | 2             | X-100%                                                          | X-70%  | -                                                               | -      |
| 5.         | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                | 2             | X-100%                                                          | X-100% | -                                                               | -      |
| 6.         | Pháp luật đại cương                                 | 2             | X-70%                                                           | X-100% | -                                                               | -      |
| 7.         | Tiếng Anh 1                                         | 3             | X-90%                                                           | -      | X-70%                                                           | -      |
| 8.         | Tiếng Anh 2                                         | 3             | X-90%                                                           | -      | X-70%                                                           | --     |
| 9.         | Tiếng Anh 3                                         | 3             | X-90%                                                           | -      | -                                                               | -      |
| 10.        | Tin học trong Quản lý Công nghiệp                   | 3             | X-60%                                                           | X-100% |                                                                 | X-70%  |
| 11.        | Xác suất thống kê                                   | 2             | X-80%                                                           | X-70%  | X-70%                                                           | -      |
| 12.        | Giáo dục thể chất bắt buộc                          | (1)           | X-50%                                                           | X-70%  | -                                                               | -      |
| 13.        | Giáo dục thể chất tự chọn                           | (1)           | X-50%                                                           | X-70%  | -                                                               | -      |
| <b>15.</b> | <b>Học phần tự chọn đại cương (Chọn 2 học phần)</b> |               |                                                                 |        |                                                                 |        |
| 15.1       | Lịch sử các học thuyết kinh tế                      | (2)           | -                                                               | -      | -                                                               | -      |

| STT        | CTĐT chuyên ngành Logistics                                 | Số tín chỉ | Đối sánh với CTĐT của các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước |        | Đối sánh với CTĐT của các cơ sở giáo dục, đào tạo nước ngoài |        |
|------------|-------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------|--------|
|            |                                                             |            | CTĐT 1                                                       | CTĐT 2 | CTĐT 1                                                       | CTĐT 2 |
| 15.2       | Định hướng nghề nghiệp ngành Quản lý công nghiệp            | (2)        | -                                                            | -      | -                                                            | -      |
| 15.3       | Định hướng nghề nghiệp ngành Kinh tế công nghiệp            | (2)        | -                                                            | -      | -                                                            | -      |
| <b>B</b>   | <b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>                |            |                                                              |        |                                                              |        |
| <b>I</b>   | <b>Khối kiến thức liên ngành, nhóm ngành và sơ sở ngành</b> |            |                                                              |        |                                                              |        |
| <b>I.1</b> | <b>Kiến thức liên ngành tự chọn</b>                         |            |                                                              |        |                                                              |        |
| 16.        | Kỹ thuật cơ khí đại cương                                   | 2          | -                                                            | -      | -                                                            | -      |
| 17.        | Kỹ thuật điện đại cương                                     | 3          | -                                                            | -      | -                                                            | -      |
| <b>I.2</b> | <b>Kiến thức cơ sở nhóm ngành</b>                           |            |                                                              |        |                                                              |        |
| 18.        | Luật kinh doanh                                             | 2          | X-60%                                                        | -      | X-60%                                                        | X-90%  |
| 19.        | Toán Kinh tế                                                | 3          | X-100%                                                       | X-50%  | X-95%                                                        | X-90%  |
| 20.        | Kinh tế học vi mô                                           | 3          | X-100%                                                       | X-60%  | X-60%                                                        | X-70%  |
| 21.        | Kinh tế học vĩ mô                                           | 3          | X-100%                                                       | X-60%  | X-60%                                                        | X-70%  |
| 22.        | Lý thuyết tài chính tiền tệ                                 | 3          | X-100%                                                       | -      | -                                                            | -      |
| 23.        | Nguyên lý kế toán                                           | 3          | X-100%                                                       | X-100% | X-80%                                                        | X-90%  |
| 24.        | Marketing căn bản                                           | 3          | X-100%                                                       | X-100% | X-80%                                                        | X-90%  |
| 25.        | Nguyên lý thống kê                                          | 2          | X-70%                                                        | -      | X-80%                                                        | X-80%  |
| 26.        | Thống kê doanh nghiệp                                       | 3          | X-95%                                                        | -      | -                                                            | X-90%  |
| 27.        | Tài chính doanh nghiệp                                      | 3          | X-80%                                                        | -      | X-80%                                                        | X-90%  |
| 28.        | Phân tích hoạt động kinh doanh                              | 3          | X-100%                                                       | -      | -                                                            | -      |

| STT        | CTĐT chuyên ngành Logistics                                           | Số tín chỉ | Đối sánh với CTĐT của các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước |        | Đối sánh với CTĐT của các cơ sở giáo dục, đào tạo nước ngoài |        |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------|--------|
|            |                                                                       |            | CTĐT 1                                                       | CTĐT 2 | CTĐT 1                                                       | CTĐT 2 |
| 29.        | Đề án Kinh tế học                                                     | 1          | -                                                            | -      | -                                                            | -      |
| <b>I.3</b> | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                                          |            |                                                              |        |                                                              |        |
| 30.        | Quản trị học                                                          | 3          | X-90%                                                        | X-100% | X-70%                                                        | X-85%  |
| 31.        | Kế toán quản trị 2                                                    | 2          | X-70%                                                        | -      | -                                                            |        |
| 32.        | Giao tiếp kinh doanh                                                  | 3          | X-100%                                                       | X-70%  | X-70%                                                        | X-85%  |
| 33.        | Quản trị chiến lược                                                   | 3          | X-100%                                                       | -      | -                                                            | -      |
| 34.        | Kinh tế công nghiệp                                                   | 3          | -                                                            | -      | -                                                            | -      |
| 35.        | Thực tập cơ sở ngành Quản lý công nghiệp                              | 2          | -                                                            | -      | -                                                            | -      |
| 36.        | Quản trị nguồn nhân lực                                               | 3          | X-100%                                                       | -      | -                                                            | X-90%  |
| <b>IV</b>  | <b>Khối kiến thức chuyên ngành</b>                                    |            |                                                              |        |                                                              |        |
| 37.        | Logistics cơ bản                                                      | 3          | X-100%                                                       | -      | X-80%                                                        | X-90%  |
| 38.        | Quản trị Logistics                                                    | 3          | X-100%                                                       | X-75%  | X-65%                                                        | X-90%  |
| 39.        | Nghệ thuật ngoại thương                                               | 4          | X-75%                                                        | X-80%  | -                                                            | -      |
| 40.        | Vận tải và giao nhận                                                  | 3          | X-100%                                                       | X-80%  | X-80%                                                        | X-80%  |
| 41.        | Quản trị hàng tồn kho và kho bãi                                      | 3          | X-60%                                                        | X-100% | -                                                            | X-80%  |
| 42.        | Quản trị chuỗi cung ứng 1                                             | 2          | X-70%                                                        | X-70%  | -                                                            | X-75%  |
| 43.        | Đề án Nghiệp vụ ngoại thương                                          | 1          | -                                                            | -      | X-75%                                                        | X-75%  |
| 44.        | Đề án Vận tải và giao nhận                                            | 1          | -                                                            | -      | X-75%                                                        | X-75%  |
|            | <b>Học phần tự chọn chuyên ngành (chọn 1 trong 4 tổ hợp học phần)</b> |            |                                                              |        |                                                              |        |

| STT  | CTĐT chuyên ngành Logistics             | Số tín chỉ     | Đối sánh với CTĐT của các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước |                | Đối sánh với CTĐT của các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài nước |                |
|------|-----------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------|----------------|
|      |                                         |                | CTĐT 1                                                       | CTĐT 2         | CTĐT 1                                                       | CTĐT 2         |
|      | <b>Tổ hợp 01</b>                        |                |                                                              |                |                                                              |                |
| 45.1 | E-Logistics                             | (2)            | -                                                            | -              | -                                                            | X-90%          |
| 45.1 | Tiếng Anh Logistics                     | (3)            | -                                                            | -              | -                                                            | -              |
|      | <b>Tổ hợp 02</b>                        |                |                                                              |                |                                                              |                |
| 46.1 | Vận tải đa phương thức                  | (3)            | X-70%                                                        | X-70%          | -                                                            | -              |
| 46.2 | Logistics và vận tải quốc tế            | (3)            | -                                                            | -              | -                                                            | X-50%          |
|      | <b>Tổ hợp 03</b>                        |                |                                                              |                |                                                              |                |
| 45.3 | Giao dịch thương mại quốc tế            | (2)            | X-70%                                                        | -              | X-80%                                                        | -              |
| 46.3 | Thanh toán quốc tế                      | (3)            | -                                                            | -              | -                                                            | -              |
|      | <b>Tổ hợp 04</b>                        |                |                                                              |                |                                                              |                |
| 45.4 | Bảo hiểm trong ngoại thương             | (2)            | X-50%                                                        | X-50%          | -                                                            | X-50%          |
| 46.4 | Nghiệp vụ hải quan                      | (2)            | X-80%                                                        | X-80%          | X-80%                                                        | -              |
|      | <b>Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp</b> | 9              |                                                              |                |                                                              |                |
| 47.  | Thực tập tốt nghiệp                     | 3              | X-80%                                                        | X-80%          | X-80%                                                        | -              |
| 48.  | Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp              | 6              | X-100%                                                       | X-100%         | X-80%                                                        | -              |
|      | <b>Tổng</b>                             | <b>121 TC</b>  | <b>125 TC</b>                                                | <b>125 TC</b>  | <b>210 ETCS</b>                                              | <b>248 TC</b>  |
|      | <b>Thời gian ĐT</b>                     | <b>4,0 năm</b> | <b>4,0 năm</b>                                               | <b>4,0 năm</b> | <b>4,0 năm</b>                                               | <b>4,0 năm</b> |
|      | <b>Văn bản</b>                          | <b>Cử nhân</b> | <b>Cử nhân</b>                                               | <b>Cử nhân</b> | <b>Cử nhân</b>                                               | <b>Cử nhân</b> |

## KẾ HOẠCH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

- Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để đáp ứng yêu cầu khi tăng quy mô và đảm bảo điều kiện mở ngành theo quy định: cùng với sự phát triển đội ngũ nhà trường, cán bộ phục vụ giảng dạy khối chuyên ngành gồm có 8 Tiến sĩ và 10 Thạc sĩ.

- Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư chi phí đào tạo theo yêu cầu của kế hoạch đào tạo và tương xứng với mức thu học phí: những năm gần đây được sự quan tâm của Nhà trường, khoa Kinh tế công nghiệp đã được đầu tư dựa trên các thiết bị sẵn có của Nhà trường cũng như mua mới các thiết bị mới nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu khoa học của sinh viên và cán bộ viên chức giảng viên của Khoa cùng với việc tăng cường cơ sở vật chất thường xuyên hàng năm của Nhà trường.

- Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo (trao đổi giảng viên, sinh viên, tham gia giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo...), tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học: tham gia và phối hợp trao đổi giảng viên, sinh viên; tham gia giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo thường xuyên với các đối tác trong nước và nước ngoài dựa trên các mối quan hệ cán bộ và cựu sinh viên.

- Kế hoạch hợp tác đào tạo với đơn vị tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp: hiện nay Nhà trường và khoa đã và đang hợp tác nhiều nhà tuyển dụng về đào tạo và tìm kiếm việc làm cho sinh viên. Tổ chức nhiều hội thảo việc làm cho sinh viên với doanh nghiệp

- Mức học phí/người học/năm học, khoá học: theo quy chế Bộ giáo dục và Đào tạo.

## **PHẦN 6. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN**

### **1. Địa chỉ website đăng thông tin**

3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học: <http://tnut.edu.vn/n173>

### **2. Đề nghị của cơ sở đào tạo**

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp kính đề nghị Hội đồng trường xem xét tạo điều kiện cho Trường được mở chuyên ngành đào tạo Logistics thuộc ngành Quản lý công nghiệp và giúp đỡ Nhà trường trong việc hoàn thiện thủ tục pháp lý cũng như trong quá trình triển khai quản lý và đào tạo.

### **3. Cam kết triển khai thực hiện**

Trong quá trình thực hiện quản lý và đào tạo người học theo chương trình đào tạo chuyên ngành Logistics thuộc ngành Quản lý công nghiệp, Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp cam kết sẽ thực hiện đúng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, những quy định của Đại học Thái Nguyên và của Nhà trường.

*Thái Nguyên, ngày.....tháng....năm 2023*

**HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Đỗ Trung Hải**



**PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN MỞ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-ĐHTN ngày 19 tháng  
9 năm 2017 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**  
Số: /TTr-ĐHKTCN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
Thái Nguyên, ngày tháng năm 2023

**PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN MỞ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH  
ĐỘ ĐẠI HỌC**

Tên ngành: Quản lý công nghiệp

Mã số: 7510601

Tên chuyên ngành: Logistics

Trình độ đào tạo: Đại học

| TT | Điều kiện mở chuyên ngành                                                                                                                         | Điều kiện thực tế và minh chứng của cơ sở GDDH                                                                                                                                                                        | Đáp ứng/ không đáp ứng |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1  | <b>Sự cần thiết mở chuyên ngành</b><br>1.1. Phân tích, đánh giá sự phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia | <b>Sự cần thiết mở chuyên ngành</b><br>1.1. Chuyên ngành đào tạo phù hợp nhu cầu nhân lực của địa phương và các tỉnh phía trung du miền núi phía Bắc trên cơ sở ý kiến của một số doanh nghiệp (minh chứng kèm theo); | Đáp ứng                |
|    | 1.2. Sự phù hợp với Danh mục đào tạo cấp IV trình độ đại học hiện hành                                                                            | 1.2. Chuyên ngành Logistics, trình độ đại học có mã ngành: 7510601 trong danh mục đào tạo cấp IV trình độ đại học hiện hành                                                                                           | Đáp ứng                |
|    | 1.3. Thuyết minh về chuyên ngành đăng ký đào tạo không nằm trong Danh mục đào tạo (nếu có)                                                        |                                                                                                                                                                                                                       |                        |
|    | 1.4. Kế hoạch phát triển Trường (Quyết nghị của Hội đồng trường/Hội đồng quản trị thông qua việc mở chuyên ngành đăng ký đào                      | 1.4. Nghị quyết số 174, Nghị quyết tổng kết công tác tháng 9/2022, phương hướng tháng 10/2022 của Đảng ủy trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp, về việc triển khai xây dựng Đề án mở                                        | Đáp ứng                |

| TT | Điều kiện mở chuyên ngành                                                                                                                       | Điều kiện thực tế và minh chứng của cơ sở GDDH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đáp ứng/ không đáp ứng |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|    | tạo).                                                                                                                                           | chuyên ngành đào tạo Logistics thuộc ngành Quản lý công nghiệp trình độ đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |
|    | 1.5. Quyết định phân công đơn vị chủ trì xây dựng đề án đăng ký mở chuyên ngành đào tạo; Quyết định thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công văn số 823/ĐHKTCN ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc xây dựng chuyên ngành đào tạo trình độ đại học</li> <li>- Quyết định số 3175/QĐ-ĐHKTCN Thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo và đề án mở chuyên ngành Logistics thuộc ngành Quản lý công nghiệp trình độ đại học của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, ngày 10 tháng 10 năm 2022</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đáp ứng                |
| 2  | <b>Đội ngũ giảng viên</b><br>2.1. Tổng số giảng viên cơ hữu và tỷ lệ % giảng viên cơ hữu tham gia thực hiện chương trình đào tạo                | <b>Đội ngũ giảng viên</b><br>2.1. Tổng số giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành là 10 GV: <ul style="list-style-type: none"> <li>- TS. Ngô Thúy Hà</li> <li>- TS. Nguyễn Thị Thanh Hà</li> <li>- TS. Nguyễn Thị Hoàng Oanh</li> <li>- TS. Phan Thị Thanh Tâm</li> <li>- TS. Phạm Thị Mai Yến</li> <li>- ThS. Trần Thị Thu Huyền</li> <li>- ThS. Nguyễn Thị Hồng Nhung</li> <li>- ThS. Phạm Việt Hương</li> <li>- ThS. Phạm Minh Khuyên</li> <li>- ThS. Bùi Thị Phương Hồng</li> </ul> Tất cả đều có hợp đồng lao động và hồ sơ minh chứng bằng cấp, lý lịch khoa học theo đúng quy định, đang trong độ tuổi lao động. 100% giảng viên đều tham gia thực hiện chương trình đào tạo. | Đáp ứng                |
|    | 2.2. Giảng viên cơ hữu<br>- Tổng số thạc sĩ cùng ngành, ngành gần:                                                                              | 2.2. Giảng viên cơ hữu<br>- Tổng số thạc sĩ cùng ngành, ngành gần: 08                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đáp ứng                |

| TT | Điều kiện mở chuyên ngành                                                                                                      | Điều kiện thực tế và minh chứng của cơ sở GDDH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đáp ứng/ không đáp ứng |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|    | - Số tiến sĩ cùng ngành:<br>- Số thạc sĩ cùng ngành:                                                                           | - Số tiến sĩ cùng ngành: 05<br>- Số thạc sĩ cùng ngành: 08                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |
|    | 2.3. Lý lịch khoa học của các giảng viên cơ hữu là điều kiện mở chuyên ngành đào tạo                                           | Các giảng viên cơ hữu đứng tên mở chuyên ngành hầu hết đều là các cán bộ có năng lực về nghiên cứu khoa học, đã có nhiều công trình công bố.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đáp ứng                |
|    | 2.4. Giảng viên thỉnh giảng                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |
|    | 2.5. Các minh chứng về đội ngũ giảng viên cơ hữu đối với chuyên ngành đăng ký đào tạo chưa có trong Danh mục đào tạo (nếu có). | Minh chứng về lý lịch khoa học đội ngũ giảng viên cơ hữu mở chuyên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đáp ứng                |
| 3  | <b>Cơ sở vật chất</b><br>3.1. Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm                          | <b>Cơ sở vật chất</b><br>3.1. Nhà trường hiện có 5 tòa nhà giảng đường với 68 phòng học, 02 phòng học đa phương tiện, hệ thống phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm với đầy đủ trang thiết bị hiện đại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đáp ứng                |
|    | 3.2. Thư viện truyền thống, thư viện điện tử                                                                                   | Nhà trường có tổng diện tích xây dựng thư viện là 3.470m <sup>2</sup> được bố trí khoa học với đầy đủ các phòng phục vụ, cụ thể là có 6 phòng đọc với khoảng 400 chỗ ngồi, 03 phòng mượn, 02 phòng truy cập mạng, ...với đầy đủ giáo trình cho tất cả các học phần, trong đó nhiều học phần có cả tài liệu in và tài liệu điện tử. Đặc biệt, thư viện quốc tế 4 tầng đáp ứng tốt công tác đào tạo, nghiên cứu hội nhập quốc tế.<br>Thư viện trường có 1800 đầu sách Tiếng Anh với 2.553 cuốn sách; 2.716 đầu sách Tiếng Việt với 85.752 cuốn; 4.309 đầu sách Tiếng Nga với 20.031 cuốn sách; luận văn, luận án: 1.240; hơn 200 đầu tạp chí, đáp ứng nhu cầu | Đáp ứng                |

| TT | Điều kiện mở chuyên ngành                                                                                                                          | Điều kiện thực tế và minh chứng của cơ sở GDDH                                                                                                                                                                                        | Đáp ứng/ không đáp ứng |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|    |                                                                                                                                                    | đào tạo và nghiên cứu phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường.                                                                                                                                               |                        |
|    | 3.3. Hoạt động Website của CSGDDH                                                                                                                  | Địa chỉ Websit của nhà trường với tên miền <a href="http://tnut.edu.vn">http://tnut.edu.vn</a> đang hoạt động ổn định.                                                                                                                | Đáp ứng                |
| 4  | <b>Chương trình đào tạo</b><br>4.1. Tóm tắt chương trình đào tạo<br>4.2. Quyết định ban hành chương trình đào tạo<br>4.3. Kế hoạch tổ chức đào tạo |                                                                                                                                                                                                                                       |                        |
| 5  | <b>Thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng</b><br>5.1. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định                              | Quyết định số 3190/QĐ-ĐHKTCN Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và đề án mở chuyên ngành Logistics thuộc ngành Quản lý công nghiệp trình độ đại học của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, ngày 15 tháng 11 năm 2022 | Đáp ứng                |
|    | 5.2. Biên bản Hội đồng thẩm định                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                       | Đáp ứng                |
|    | 5.3. Giải trình của cơ sở đào tạo theo góp ý của Hội đồng thẩm định (nếu có)                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                       |                        |

Kết luận của cơ sở giáo dục đại học: Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp đã chuẩn bị đầy đủ các điều kiện và đáp ứng yêu cầu cho việc đào tạo trình độ Đại học chuyên ngành Logistics thuộc ngành Quản lý công nghiệp.

Thái Nguyên, ngày.....tháng....năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Đỗ Trung Hải**